

## **“Tôi cần bao nhiêu nghiên cứu trường hợp?”: Về khoa học và lôgic của việc chọn trường hợp trong nghiên cứu dựa vào điền dã**

Tác giả: Mario Luis Small, Đại học Chicago, Mỹ

Người dịch: Nguyễn Thị Hiền

Nguồn: Mario Luis Small 2009. ‘How many cases do I need?: On science and the logic of case selection in field-based research’. *Ethnography*, 10 (1): 5-38

**Tóm tắt:** Ngày nay, công trình nghiên cứu của các nhà dân tộc học và nhà nghiên cứu theo phương pháp định tính trong các lĩnh vực như tình trạng nghèo đói ở thành thị, vấn đề nhập cư, sự bất bình đẳng được các nhà nhân khẩu học, các nhà xã hội học định lượng và thậm chí cả các nhà kinh tế học tham khảo, đánh giá và trích dẫn. Họ cũng đổi đầu với nhu cầu nghiên cứu trường hợp về tình trạng nghèo đói, các dân tộc thiểu số, các nhóm người nhập cư và các cộng đồng cư dân mà những nhà nghiên cứu này không chỉ đưa ra các vấn đề lý thuyết mà còn đề cập đến các vấn đề kinh nghiệm thực tiễn ở trong những trường hợp khác (mà không được quan sát trực tiếp). Nhiều học giả đã tiến hành nghiên cứu bằng cách kết hợp các phương pháp định lượng trong việc xây dựng dự án, như lựa chọn ngẫu nhiên người cung cấp thông tin cho các dự án nhỏ và dựa vào phỏng vấn sâu, hay xác định những cộng đồng cư dân ‘đại diện’ đối với các trường hợp nghiên cứu dân tộc học, nhằm nâng cao tính khái quát hóa. Bài viết này đánh giá các chiến lược nghiên cứu và đưa ra luận điểm rằng các nhà nghiên cứu không đạt được mục đích nghiên cứu. Bài viết cũng giúp chúng ta nhận thức được tầm quan trọng của các giả định nghiên cứu nhằm nhấn mạnh các chiến lược nghiên cứu, mà từ đó xác định bằng cách nào những trường hợp nghiên cứu thực tiễn có thể nói lên được về những trường hợp nghiên cứu khác. Bài viết giới thiệu hai phương pháp thay thế khác nhau trong thực tế nghiên cứu hiện tại, và đề nghị nên có những mục đích rõ ràng hơn trong lôgic thực hiện các công trình nghiên cứu dân tộc học trong một môi trường học thuật đa phương pháp.

**Từ khóa:** Các biện pháp dân tộc học, khái quát hóa, tính đại diện, tính hiệu lực, nghiên cứu trường hợp, phỏng vấn nối tiếp, phương pháp nghiên cứu mở rộng, khoa học.

Có lẽ bài diễn thuyết đáng nhớ nhất của nhà vật lý Richard Feynman, người đã từng đoạt giải thưởng Nobel, là bài diễn thuyết của ông trong buổi lễ trao bằng tốt nghiệp tại trường Cal Tech vào năm 1974. Ở đó, ông trình bày về một tín ngữ trong còn được gọi là “Khoa học Tôn sùng Hàng hóa”. Lo lắng vì việc chiếm ưu thế của khoa học giả tạo, Feynman so sánh khoa học giả tạo này với sự tôn sùng hàng hóa ở vùng Nam Thái Bình Dương:

Ở vùng Biển Phượng Nam, người ta có những thực hành Tôn sùng Hàng hóa. Trong chiến tranh, người dân ở đó nhìn thấy máy bay hạ cánh mang theo rất nhiều hàng hóa, vật dụng, và bây giờ họ lại muốn có điều kỳ diệu đó xảy ra. Nên họ đã tiến hành làm những con đường giống như đường băng, đốt lửa ở hai bên đường, dựng một túp lều để cho một người ngồi trong đó [điều khiển]- và họ chờ máy bay hạ cánh. Những việc họ làm là rất hợp lý, hình thức của con đường trông tuyệt hoản, giống y như con đường trước kia, tuy nhiên nó không được đưa vào sử dụng vì không có máy bay hạ cánh. Do vậy, tôi gọi những điều này là Khoa học Tôn sùng Hàng hóa, vì họ theo những khái niệm và hình thức hiển nhiên trong khám phá khoa học, nhưng họ thiếu cái gì đó quan trọng, vì lý do máy bay không hạ cánh (Feynman, 1999: 208-9).

Trong bài diễn thuyết của mình Feynman rất tâm huyết với các thực hành như là giác quan thứ sáu, nhưng những dấu hiệu gợi mở về khoa học xã hội không nên bỏ. (Trên thực tế, ông đã chỉ trích lời khuyên của một nhà tâm lý học đối với sinh viên của mình là không nên nghiên cứu như là bản sao của các công trình khác). Các nhà khoa học giả tạo chính là những chuyên gia bắt chước, tuy họ là những người thực hành kém cỏi, không có tính sáng tạo và chấp nhận một dạng thức khoa học nào đây có sẵn. Về phương diện này, cách làm tương tự mà ông đưa ra có lẽ tốt hơn vì trước đó ông đã từng nhận thấy rằng những người thực hành tín ngữ trong tôn sùng hàng hóa Tân Ghi Nê đã tự chế tạo ra những chiếc máy bay được làm từ khúc gỗ, que củi và lá, rất

giống đồ thật, nhưng thiếu động cơ và cơ sở khí động lực học nên không bao giờ bay được (Harris, 1974; Worsley, 1968).

Trong khi Feyman đánh giá không đúng mức khả năng thành công của khoa học xã hội thì những nhận xét của ông lại rất đáng giá ít nhất đối với một số nhà dân tộc học đương đại, mà đối với những nhà dân tộc học này thói quen bắt chước không bao giờ là tốt hơn. Vấn đề bắt chước nghiên cứu của người khác không hề mới đối với các nhà khoa học xã hội - những người mà ngay từ đầu đã tranh luận rất sôi nổi (thậm chí còn tranh luận đi tranh luận lại) về những đóng góp của các phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên trong việc tìm ra các phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội (Dilthey, 1988; Lieberson và Lynn, 2002; Saiedi; 1993). Tuy nhiên, ngày nay đội ngũ các nhà nghiên cứu dân tộc học chủ chốt (nói chung hơn là những nhà nghiên cứu thiên về phân tích định tính) cùng một lúc phải đổi mới với luận điểm mang tính song đế: phát triển các nguyên lý của khoa học xã hội định lượng trong khi thiết lập các chuẩn mực chứng cứ cho công trình nghiên cứu mang tính định tính. Một số kiến thức cơ bản làm nền tảng cho những vấn đề này cần thiết phải nêu ra.<sup>1</sup>

### **Dự đoán của công trình nghiên cứu dân tộc học trong bối cảnh đa phương pháp**

Dự đoán của công trình nghiên cứu dân tộc học xuất phát từ những kết quả thu được không có chất lượng cao, làm dấy lên các cuộc tranh luận. Sau đó các cuộc tranh luận đi đến đỉnh điểm sục sôi vào những năm 80 của thế kỷ trước, về những đóng góp liên quan của các nghiên cứu định lượng đối với những nghiên cứu định tính. Ngày nay, phát sinh các cuộc tranh luận lặng lẽ hơn đối với các vấn đề nghiên cứu về tình trạng nghèo đói ở thành thị, sự bất bình đẳng xã hội và vấn đề nhập cư. Cả hai, các công trình nghiên cứu mang tính định tính và các công trình nghiên cứu mang tính định lượng đều phát triển. Các chuyên gia trong truyền thống của phương pháp luận này trích dẫn nghiên cứu của các chuyên gia ở truyền thống phương pháp luận kia. Trên thực tế, có nhiều công trình nghiên cứu lớn về các lĩnh vực này đã được thực hiện bằng việc kết hợp các phương pháp khác nhau, dựa trên cả hai loại hình dữ liệu mang tính định lượng và dữ liệu mang tính định tính. Dữ liệu định tính thu thập thông qua phỏng vấn và khảo sát dân tộc học. Điển hình là công trình nghiên cứu gần đây của Portes và Rumbaut về vấn đề trẻ em nhập cư ở Mỹ (Portes và Rumbaut, 2001; Rumbaut và Portes, 2001), công trình nghiên cứu của Wilson và các đồng nghiệp của ông về đề tài “những điều kiện của cuộc sống thành thị ở Chicago” (Wilson, 1996; Wilson và những tác giả khác, 1987); công trình nghiên cứu về đề tài “những bà mẹ độc thân ở các thành phố Mỹ” của England, Edin và các đồng nghiệp (xem England và Edin, 2007). Những lĩnh vực nghiên cứu này ở thế đối nghịch với những lĩnh vực nghiên cứu khác mà ở đó vì những lý do về lịch sử, chính trị, và cả về nhận thức luận, hầu hết các học giả ứng dụng một phương pháp đơn lẻ hoặc một tập hợp các phương pháp, như ở trong các công trình mang tính biểu tượng hoặc diễn giải về văn hóa.

Tuy nhiên, tinh thần hợp tác của các nhà nghiên cứu khi thực hiện các công trình nghiên cứu về các vấn đề nghèo đói ở thành thị, bất bình đẳng xã hội và nhập cư mới phát triển rộng. Mặc dù môi trường nghiên cứu có mở rộng hơn về mặt hệ phương pháp luận, công trình nghiên cứu về các lĩnh vực này vẫn chủ yếu do các nhà xã hội học theo phương pháp định lượng, các

<sup>1</sup> Bài viết này là tài liệu được soạn thảo rất tỉ mỉ cho một buổi nói chuyện trước đây với nhan đề “Bí ẩn trong diễn giải”, chuẩn bị cho Workshop của National Science Foundation năm 2005 về những chuẩn mực liên ngành trong phương pháp nghiên cứu định lượng (Small, 2008a). Tôi xin chân thành cảm ơn các thành viên đã tham gia Workshop, các học giả như Stanley Lieberson, Scott Lynch, Sabrina Placeres, Loic Wacquant, Yang Yang và các sinh viên đã tham gia khóa học của tôi về thẩm vấn lôgic học tại Đại học Princeton và Đại học Chicago, đồng thời tôi cũng xin chân thành cảm ơn những người biên tập, các nhà phản biện của tạp chí *Ethnography* về những nhận xét, phê bình quý báu của họ.

nà nhện khâu học và thậm chí cả nhà kinh tế học thực hiện (Wacquant, 1997; xem Burawoy, 2005). Khi các nghiên cứu dân tộc học về các lĩnh vực nói trên tiếp tục được xuất bản và được trích dẫn nhiều (ví dụ Duneier, 1999; Levitt, 2001; Pattillo, 1999; xem Newman và Massengill, 2006), thì hầu hết các bài nghiên cứu được in trong các tạp chí chuyên ngành hàng đầu, chẳng hạn như *American Journal of Sociology*, *American Sociological Review*, và *Social Forces* đều mang tính định lượng.<sup>2</sup> Sự vượt trội của nghiên cứu thống kê một phần xuất phát từ việc có nguồn cung cấp dữ liệu liên tục, đều đặn và dễ cập nhật, chẳng hạn như nguồn dữ liệu từ *Điều tra dân số định kỳ 10 năm một lần ở Mỹ, Cuộc điều tra dân số hiện nay, Nghiên cứu về động lực học thu nhập, Điều tra về tầng lớp thanh niên trên toàn quốc*. Tất cả các cuộc điều tra trên bao hàm những biến số liên quan đến vấn đề nghèo đói, nhập cư, các điều kiện sống ở thành thị, các mối quan hệ cộng đồng cư dân và tình trạng kinh tế xã hội. Hơn nữa, tình trạng nghèo đói ở thành thị, vấn đề xã hội không bình đẳng, tình trạng nhập cư, tội phạm, giáo dục và y tế là các lĩnh vực nghiên khoa học nhận được tài trợ nhiều nhất ở Mỹ. Các nhà tài trợ lớn nhất trong lĩnh vực này là các tổ chức phi Chính phủ, các cơ quan Chính phủ như là *Russell Sage Foundation, The Ford Foundation, The National Science Foundation, The US Department of Housing and Urban Development, và National Institutes of Health*. Các cuốn sách đã được xuất bản chủ yếu có nguồn tài trợ từ các tổ chức trên. Có một số cuốn sách được đánh giá rất cao, trong đó có các sách viết về những ảnh hưởng về mặt xã hội đối với tình trạng hạn chế các mối quan hệ cộng đồng cư dân của tác giả Goering và Fein (2003), do HUD tài trợ; cuốn sách viết về đề tài xã hội bất bình đẳng của Neckerman (2004) do Russell Sage Foundation tài trợ; Nghiên cứu của Neckerman về sự bất bình đẳng trong cuộc sống đô thị (2001) do Russell Sage Foundation và Ford Foundation tài trợ. Các cuốn sách vừa thể hiện sự khác biệt đối với nghiên cứu dân tộc học, vừa đưa ra những kết quả nghiên cứu áp đảo mang tính định lượng.<sup>3</sup>

Những cuốn sách như vậy để lại ít nhất hai hậu quả. Trước hết là ở trong sự tương phản với các lĩnh vực nghiên cứu khác mà các nhà nghiên cứu dân tộc học quan tâm, các nghiên cứu dân tộc học về tình trạng nghèo đói ở thành thị, sự bất bình đẳng xã hội, và vấn đề nhập cư lại được các nhà nghiên cứu định lượng đánh giá về mặt nền tảng phương pháp luận. Vì thế, khi các nhà dân tộc học làm nghiên cứu về các câu chuyện kể, tự sự của người dân và về văn hóa, các công trình của họ trước hết là do các nhà nghiên cứu định tính khác phản biện. Còn những người nghiên cứu các lĩnh vực nghiên cứu về nghèo đói, bất bình đẳng và nhập cư thì cũng còn bao gồm các nhà nhân khẩu học, xã hội học định lượng và thậm chí các nhà kinh tế-là những học giả về nội dung các vấn đề nghiên cứu không nhất thiết lại là những chuyên gia về phương pháp luận. Điều không tránh khỏi là những phản biện của họ sẽ nêu các vấn đề không được giới nghiên cứu dân tộc học quan tâm đến trong truyền thống nghiên cứu của họ. Ví dụ, cuốn sách

<sup>2</sup> Các Tạp chí *Social Problems* và *City and Community* là hai trong số những tạp chí lớn đăng những bài viết về những lĩnh vực trên đều có xu hướng xuất bản công trình dân tộc học.

<sup>3</sup> Trên thực tế, National Social Science Foundation gần đây nhận thấy cần phải tổ chức hai hội thảo, trong đó có các bài tham luận bàn về các vấn đề như điều gì tạo nên cái gọi là ‘khoa học’ trong các công trình dân tộc học hay trong công trình nghiên cứu mang tính định tính dựa trên cơ sở phòng vấn (Xem Lamont và White; Ragin và những tác giả khác, 2004). Mục đích của các hội thảo rất rõ ràng, đó là để tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu định tính thảo luận về báo cáo khoa học nghiêng về quan điểm định lượng:

Những người tham gia hội thảo có những nhiệm vụ sau: 1) Cung cấp những hướng dẫn cho các nhà phê bình và các nhà nghiên cứu về các đặc tính của nghiên cứu định tính và các tiêu chuẩn để đánh giá các công trình nghiên cứu trong một quá trình đánh giá, phê bình nghiêm túc. 2) Đưa ra những đề xuất về những vấn đề lớn hơn làm thế nào đầy mạnh, phát triển các phương pháp định tính trong ngành xã hội học và khoa học xã hội nói chung. Hội thảo được tổ chức nhằm tăng cường chất lượng các công trình nghiên cứu định tính, đồng thời cũng nâng cao năng lực, công cụ nghiên cứu và làm cơ sở cho công tác nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học xã hội (Ragin và những tác giả khác, 2004: 5).

*Villa Victoria* - một công trình nghiên cứu dân tộc học của tôi viết về khu nhà ở của phần lớn người Puerto Rican ở Boston được một nhà nhân khẩu học viết bài nhận xét trong tạp chí *Contemporary Sociology*. Trong bài nhận xét đó nhìn chung giữ sự cân đối giữa các khía cạnh, ông đã đề cập đến hai vấn đề cơ bản đó là lý thuyết và phương pháp luận. Tuy nhiên phần phân tích về hệ phương pháp luận không tập trung phân tích sự đồng cảm hiểu biết của những người cung cấp thông tin của tôi, tính phản hồi trong công trình, hay lịch sử của các mối quan hệ cộng đồng mà tập trung vào một trong những tiêu đề quan trọng nhất về nhân khẩu học. Đó là liệu rằng các cộng đồng đó có phải là đại diện không:

Trong khi phương pháp tiếp cận mang tính điều kiện rất quý khi nhìn nhận từ một quan điểm lý thuyết, thì đó lại là giới hạn từ góc độ phương pháp luận. Việc khai quát hoá những kết quả tìm được là một vấn đề được quan tâm. Vì các lý thuyết đều phải dựa trên sự khai quát hoá, tập trung vào những ngoại lệ có sự hỗ trợ của phương pháp tiếp cận có điều kiện đặt ra cho chúng ta câu hỏi về khả năng ứng dụng của những kết quả tìm được này vào những cộng đồng khác (Moracle, 2006: 284).

Bây giờ chúng ta xét đến một ví dụ khác, đó là công trình nghiên cứu được trích dẫn nhiều của Fordham và Ogbu (1986) về ‘hành động kiểu người da trắng’ trong số các học sinh da đen tại một trường trung học ở thủ đô Washington DC. Chủ đề này được các nhà xã hội học và các nhà kinh tế học - những người thích các đề tài về văn hoá và sự bất bình đẳng ở thành thị lại quan tâm trong 10 năm qua, tái đề cập đến về các vấn đề phương pháp luận và thực nghiệm. Tuy nhiên mối quan tâm này không tập trung vào bất kể vấn đề cốt yếu nào ở trong bài phê bình mới đây của Burawoy về việc “xem xét lại” dân tộc học, như là xây dựng lại khung lý thuyết khi quay trở lại nghiên cứu các trường học hoặc đánh giá cơ cấu tổ chức xã hội trong các thành phố Mỹ giai đoạn những năm 80 của thế kỷ trước. Thay vào đó, những bài phê bình mới lại tập trung vào câu hỏi liệu rằng hàng mấy chục học sinh được Fordham và Ogbu phỏng vấn có phải là những đại diện cho lớp học sinh da đen trong xã hội Mỹ không? (Ainsworth-Darnell và Downey, 1998; Cook và Ludwig, 1997)

Ví dụ thứ ba là công trình nghiên cứu xuyên quốc gia, một nghiên cứu dân tộc học của Levitt (năm 2001) về cộng đồng người Dominicô di cư tới Mỹ đã cho rằng những người nhập cư đến nước Mỹ từ tất cả các châu lục trên thế giới và ít nhiều họ mang theo tập quán sống của đất nước mình. Gần đây có một nghiên cứu quan trọng đánh giá các công trình nghiên cứu trên, các nhà nghiên cứu theo phương pháp định lượng đã phê phán các công trình đó về mặt phương pháp luận, tuy nhiên không tập trung phê phán khả năng triển khai của tác giả đối với những vấn đề dân tộc học trên phương diện đa quốc gia, hay là những thách thức hình thành nên một cách nhanh chóng và hiệu quả mối tương giao văn hoá giữa các quốc gia khác nhau. Thay vào đó các bài phê bình tập trung vào những vấn đề làm cho các nhà nhân khẩu học lo lắng, thậm chí vận dụng lựa chọn mẫu nghiên cứu dựa vào sự biến đổi.

Công trình nghiên cứu về vấn đề xuyên quốc gia của người nhập cư được khắc họa trên cơ sở kinh nghiệm dựa vào nghiên cứu trường hợp. Các trường hợp định tính nghiên cứu mẫu chọn một cách thống nhất về *sự thay đổi mang tính phụ thuộc*, tức là, các nhà nghiên cứu ghi chép chi tiết những đặc điểm của người nhập cư liên quan các hoạt động mang tính đa quốc gia, nhưng lại nói rất ích về những người không liên quan đến các vấn đề đó (Portes và những tác giả khác, 2002: 279; Phần in nghiêng là bổ sung thêm).

Chúng ta tạm thời thôi không bàn luận về việc liệu rằng có bài phê bình nào có cơ sở đúng đắn để làm sáng tỏ một giả định lớn hơn. Đó là nhận định về việc các nhà dân tộc học nghiên cứu về các lĩnh vực văn hóa xã hội nói trên rất mong các nhà nghiên cứu định lượng đánh giá các phương pháp nghiên cứu của họ.

Thứ hai, các nhà nghiên cứu dân tộc học về các vấn đề nghèo đói ở thành thị, sự bất bình đẳng xã hội và tình trạng nhập cư rất cần những kinh nghiệm nghiên cứu trường hợp sâu mà ở đó

các điều kiện, hoàn cảnh sống của người nghèo, người dân tộc thiểu số và người nhập cư, hoặc các nhóm người, các cộng đồng cư dân và các cộng đồng không chủ đạo. Có thể là các nhà nghiên cứu còn hoài nghi hoặc không chắc chắn về mối liên hệ giữa các trường hợp nghiên cứu nhóm nhỏ và những nhóm người, cộng đồng, cư dân lớn mà các trường hợp nghiên cứu đó có thể làm đại diện (Lieberson, 1991). Chúng ta hãy xem xét tính tương phản. Khi Geertz viết về trò chơi chơi gà ở một ngôi làng nhỏ của người Bali (1973), nhiều người hy vọng rằng mô hình lý thuyết của ông (về cách thức thể hiện mối tương quan giữa trò chơi và các quan hệ quyền lực xã hội) có thể được ứng dụng ở các nơi khác. Tuy nhiên rất ít người hy vọng những khám phá từ khảo sát thực tế có tính ứng dụng cao – chẳng hạn như trò chơi chơi gà giống hoặc gần như là bắt chước các trò chơi khác có cùng quy luật ở khắp đất nước Indonesia hoặc thậm chí cả bên ngoài vùng lãnh thổ Indonesia. Trường hợp nghiên cứu sau sẽ có đánh giá toàn diện hơn.<sup>4</sup> Tuy nhiên các nhà dân tộc học trong các lĩnh vực nghiên cứu về các vấn đề xã hội nói trên làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp, trí thức, và có những chính sách điều chỉnh nên trong quá trình nghiên cứu đòi hỏi phải có những phát hiện dựa trên khảo sát thực tế để từ đó có thể ứng dụng vào những trường hợp nghiên cứu cụ thể khác. Ngày nay, trong bất kỳ nghiên cứu khoa học nào, các nhà nghiên cứu cũng mô tả các điều kiện nghiên cứu. Chẳng hạn như nghiên cứu về những cộng đồng da đen nghèo ở thành phố St Louis, Tiểu bang Missouri, nhiều độc giả đọc tài liệu nghiên cứu của họ trong các cộng đồng người nghèo ở thành thị mong muốn biết được những điều kiện sống của người da đen nói chung - ở Boston, Los Angeles, New York, và cả ở Luân Đôn và Rio de Janeiro – chứ không chỉ đơn thuần là người da đen ở St. Louis. Trên thực tế, các nhà dân tộc học nghiên cứu về một cộng đồng người nhập cư nào đấy thường đưa ra tranh luận rằng các điều kiện sống ở các “khu nhà ổ chuột”, các khu dành cho người nhập cư, hoặc các khu nhà ở tương tự khác đã làm toát lên một số nét đặc trưng của cuộc sống cộng đồng người nghèo. Đó là cảnh tiêu điều, nghệ thuật vẽ bậy lên tường, đường phố lộn xộn, xuất hiện các băng nhóm và tầng lớp những người buôn bán vỉa hè v.v (để biết thêm một số vấn đề xã hội này sinh tương tự, xem Small, 2007). Các nhà nghiên cứu mong đợi rất nhiều đối với những diễn giải về những nghiên cứu phỏng vấn sâu, dựa trên một số lượng nhỏ những người cung cấp thông tin. Chẳng hạn khi diễn giải một đề tài nghiên cứu mang tính thực nghiệm với 40 người phụ nữ nhập cư có thu nhập thấp ở San Diego, Tiểu bang California, các nhà nghiên cứu rất muốn biết một vài điều gì đó có tính thực tế về những điều kiện sống của những người nhập cư có thu nhập thấp ở các thành phố và các vùng miền khác, chứ không chỉ là kết quả khảo sát thực tế trong phạm vi 40 người phụ nữ này. Nói tóm lại trong những lĩnh vực nghiên cứu như là tình trạng nghèo đói ở thành thị, vấn đề nhập cư ở Mỹ thì khảo sát nghiên cứu dân tộc học thường đòi hỏi phải đưa ra được những vấn đề ở phạm vi rộng lớn hơn. Tuy nhiên, đó không phải là vấn đề cốt lõi – mà vấn đề cốt lõi là mối quan hệ giữa những trường hợp khảo sát thực tế như vậy và khu vực dân cư rộng lớn hơn lại không rõ ràng.

Trong bối cảnh bắt chước diễn ra như được mô tả ở phần trên thì vấn đề dự đoán trước mà các nhà dân tộc học đối đầu chính là làm thế nào để viết một công trình nghiên cứu dân tộc học mà có thể tránh có các phê phán của các nhà nghiên cứu theo phương pháp định lượng, trong khi cũng thể hiện được mong muốn có những nghiên cứu chuyên sâu mà vẫn đề cập đến các điều kiện khảo sát thực tế ở các trường hợp nghiên cứu khác? (Trong khi các khảo sát đó không được

---

<sup>4</sup> Đánh giá công trình nghiên cứu càng chuẩn mực thì các trường hợp nghiên cứu trước đó sẽ càng tương đồng với nghiên cứu gần đây của Sallaz (2008). Công trình này này không chỉ nghiên cứu trò chơi chơi gà mà cả các sòng bạc ở Nam Phi. Những trường hợp nghiên cứu này thể hiện các mối quan hệ quyền lực xã hội và phản ánh những biến đổi về mặt cơ cấu xã hội rộng lớn hơn.

quan sát trực tiếp). Làm sao lựa chọn được những trường hợp nghiên cứu và những kết luận có giá trị?

Như tôi sẽ thảo luận ở phần dưới đây, đối với nhiều nghiên cứu trong những năm gần đây, câu trả lời cho vấn đề đặt ra ở trên gây nên sự cạnh tranh trong nghiên cứu của các học giả theo phương pháp định lượng. Đặc biệt là cơ sở của thống kê cổ điển hay thường xuyên phải đổi chiêu sao các khảo sát có chuẩn mực, có thực tế nhằm đảm bảo tính đại diện và tính khái quát hóa (Ví dụ Klineneberg, 2002). Kết quả nghiên cứu đôi khi lại là hình thức nhái lại bằng ngôn từ, hay nói một cách chính xác hơn đó chính là việc chấp nhận cách viết với những ý nghĩa nông cạn (thậm chí đôi khi là không chính xác). Ngày nay nhiều nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực này khuyến khích sinh viên làm các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực dân tộc học đảm bảo rằng những mẫu khảo sát theo nhóm nhỏ ‘không thiên vị’ hoặc những trường hợp nghiên cứu mang tính ‘đại diện’ hoặc ‘không lựa chọn dựa vào sự biến đổi phụ thuộc’. Về góc độ này chúng ta nên xem cách thức thể hiện cách tiếp cận một cách chính thống nhất trong công trình của King và những tác giả khác (1994). Xin lưu ý rằng các phiên bản không chính thức của phương pháp tiếp cận này có ở mọi nơi. Phê bình cơ bản nhất về công trình của King là những cách tiếp cận này đem lại ít hiệu quả, chưa nói là sử dụng từ ngữ không có ý nghĩa, giống như việc làm nên những chiếc máy bay từ cành cây và lá mà chúng không bao giờ có thể bay được.

Những vấn đề về nghiên cứu nhóm nhỏ, đại diện mà các nhà dân tộc học nghiên cứu trong những lĩnh vực liên ngành hiện đang gặp phải rất quan trọng và mang tính phổ biến vì những vấn đề đó đã đặt ra yêu cầu phải có một chương trình giải đáp rõ ràng. Tuy nhiên, tính rõ ràng đó đã không còn nữa, trên thực tế hầu hết các cuốn sách về công tác khảo sát thực tế được nhiều người sử dụng hầu như không đề cập đến chủ đề này (Hammersley và Atkinson, 1995; Lofland và Loftland, 1995).<sup>5</sup> Các phương pháp thẩm vấn khoa học được thể hiện thông qua ngôn ngữ, mà trong một chừng mực nào đấy ngôn ngữ đó tạo nên những hệ thống tư duy với các thuật ngữ và các cách hình thành vấn đề làm sao để những vấn đề đó được trình bày một cách cụ thể trong hệ thống đó. Theo quan điểm của tôi thì các giải pháp nên bao hàm cả những phương pháp thay thế để làm rõ ý các mục tiêu riêng biệt, hơn là việc sử dụng lại phương pháp thống kê cổ điển vốn không phù hợp. Những gì tôi đã mô tả là một vấn đề hết sức rộng lớn và phức tạp mà tôi không thể trình bày hết trong bài viết này. Thay vào đó tôi sẽ đi sâu một vấn đề, đó chính là khả năng khái quát hóa, một trong những vấn đề trọng tâm nhất mà các nhà nghiên cứu theo quan điểm định lượng đặt ra đối với công tác nghiên cứu dân tộc học trong các lĩnh vực nghèo đói, bất bình đẳng và nhập cư. Để cho vấn đề khái quát hóa được rõ ràng, tôi sẽ đưa ra thảo luận hai viễn cảnh chung, một từ phương pháp phỏng vấn sâu và thứ nữa là từ phương pháp quan sát tham dự, theo đó các nhà dân tộc học quan tâm đến các nỗ lực khoa học nhằm làm cho công trình nghiên cứu của họ có “tính khái quát hóa”. Sau khi phê bình các hình thức suy luận về tư duy, tôi sẽ thảo luận hai viễn cảnh chính.<sup>6</sup>

<sup>5</sup> Để cho vấn đề được sáng tỏ hơn, các công trình nghiên cứu hay các chuyên đề khoa học nên nêu ra những vấn đề có tầm cỡ. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu không mấy tập trung vào làm sáng tỏ việc những gì sẽ là vấn đề quan trọng nhất đối với các nhà nghiên cứu theo quan điểm định lượng. Trên thực tế, câu hỏi về tính đại diện và tính khái quát hóa về mặt thống kê, có lẽ là những câu hỏi mơ hồ và nhạy cảm nhất trong diễn ngôn giữa các nhà nghiên cứu định lượng và các nhà nghiên cứu định tính. Vấn đề này được đề cập rất ít trong các bài viết của Hammersley và Atkinson, những bài viết này vốn được sử dụng rất rộng rãi (1995; xem các trang từ 42 – 45). Vấn đề này cũng không đề cập nhiều trong công trình của Lofland và Loftland (1995).

<sup>6</sup> Các độc giả nên lưu ý rằng, họ sẽ không bao giờ thấy bất kỳ sự phản bác nào đối với các phương pháp nghiên cứu định lượng (phương pháp này vốn thường xuyên được ứng dụng trong công trình nghiên cứu của tôi). Vấn đề khác biệt giữa một tiếp cận khoa học mà ở đó các câu hỏi khác nhau được đặt ra trong khuôn khổ nhận thức luận và một

## **Viễn cảnh thứ nhất: Nghiên cứu dựa trên phỏng vấn nhóm nhỏ, ‘đại diện’**

Ngày nay, một trong những nghiên cứu phổ biến nhất trong xã hội học theo phương pháp định tính là thực hiện các cuộc phỏng vấn với những câu hỏi mở và sâu. Đôi khi có những cuộc khảo sát thực tế chuyên sâu được thực hiện với hàng trăm người (Lamont, 1992; Newman, 1999); thông thường hơn, các khảo sát thực tế thực hiện với một nhóm nhỏ (khoảng từ 30 đến 40 người). Trong trường hợp với một nhóm ít người thì các vấn đề lại trở nên quan trọng hơn, vì các câu hỏi đặt ra đối với khả năng khái quát hóa là rõ ràng hơn trong khi câu trả lời cho những câu hỏi trên lại thiếu sức thuyết phục. Chúng ta hãy xem xét những viễn cảnh sau.

### *Câu hỏi chung nhất*

Trong một chuyên luận năm thứ hai của mình, Jane muốn nghiên cứu về thái độ đối với tầng lớp người lao động Mỹ là dân nhập cư từ châu Phi. Để nắm bắt được bản chất và sắc thái của thái độ đối với lớp người lao động này, cô đã chọn phương pháp phỏng vấn mở và thực hiện phỏng vấn với 35 người. Sau khi đã tham gia khóa học thống kê cơ bản và xây dựng để cung nghiên cứu, Jane lo rằng nếu làm nghiên cứu theo phương pháp định tính thì sẽ không thực hiện được công tác nghiên cứu khoa học thực sự. Cô đã hỏi thầy giáo hướng dẫn của mình một số câu hỏi chung nhất mà một số sinh viên lần đầu tiên làm chuyên đề nghiên cứu về những lĩnh vực xã hội này thường hỏi. Một trong các câu hỏi được sinh viên đặt ra là “làm cách nào để tôi có thể đảm bảo rằng những phát hiện của tôi qua công tác khảo sát thực tế có khả năng tổng quát hóa?”

Thầy giáo hướng dẫn gợi ý đến khảo sát một thành phố nơi có một lượng dân số lớn tầng lớp người lao động là người Mỹ nhập cư từ châu Phi, thì để thực hiện khảo sát cần có một danh bạ điện thoại, và nên chọn ngẫu nhiên bất kỳ người nào từ danh bạ điện thoại đó để phỏng vấn. Ông biết là sẽ có ít nhất 50% tỉ lệ người được gọi điện thoại nhận lời tham gia phỏng vấn, nên ông đưa ra đề xuất chọn ngẫu nhiên 100 người trong danh bạ điện thoại. Jane đã làm theo phương án của thầy giáo. Thật là kỳ diệu, tất cả các số điện thoại đều đúng địa chỉ như ghi trong danh bạ và tất cả mọi người trả lời điện thoại. Trong một trăm số điện thoại được gọi thì có 60 người đặt máy không đáp lại và 40 người tiếp chuyện với Jane, trong đó 35 người đồng ý trả lời phỏng vấn qua điện thoại. (Những người có kinh nghiệm trong công tác thực nghiệm bằng phương pháp phỏng vấn cho rằng con số người nhận tham gia phỏng vấn như vậy là cao và thực sự là một con số lạc quan). Thành phố này có sự phân chia riêng biệt đến mức mà tất cả những người được điện thoại mời tham gia phỏng vấn đều là người Mỹ gốc Phi. Jane đã thực hiện 35 cuộc phỏng vấn, mỗi cuộc kéo dài hai giờ đồng hồ và tất cả các cuộc phỏng vấn đều đạt chất lượng cao. Qua các cuộc phỏng vấn như vậy cô đã đi sâu tìm hiểu được những thái độ ứng xử đối với người dân nhập cư, khám phá những mối quan hệ tế nhị trong quan điểm ứng xử, trải nghiệm sự phân biệt đối xử, giới tính, nguồn gốc phương Nam. Cô rất vui hoàn thành chuyên đề của mình. Kể từ đó cô rất tự tin, phương pháp nghiên cứu mà cô áp dụng giống với phương pháp nghiên cứu của Lamont trong sách được nhiều người quan tâm *Money, Moral, and Manner (Tiền, đạo đức, và cách ứng xử)*. Cô tin vào “tính khái quát hóa” của những kết quả nghiên cứu của cô về tầng lớp lao động da đen.<sup>7</sup>

---

tiếp cận khoa học trong đó tất cả các nhà khoa học xã hội cố gắng trả lời tất cả các câu hỏi từ một khuôn khổ nào đó. Đây là lý do tại sao mà bài viết này lại bảo vệ sự đa dạng trong nhận thức luận.

<sup>7</sup> Tôi cho rằng nghiên cứu của Lamont về 160 người đàn ông trong tầng lớp thượng lưu và trung lưu ở Pháp và Mỹ là một nghiên cứu dựa vào phỏng vấn tinh tế. Dù sao, tôi không tin, cũng như những học giả khác nhận xét, là nghiên cứu đó tinh tế vì “Lamont đã tự chọn ra một mẫu đại diện. Theo đánh giá sơ bộ thì tỉ lệ người đồng ý tham gia phỏng vấn cho công trình nghiên cứu là rất thấp, chỉ khoảng từ 42% đến 58% (Lamont, 1992). (Như Lamont (1992: 285) viết, con số những người tham gia phỏng vấn ‘không kể đến những con số tiềm năng’ không cung cấp đủ những thông tin cần thiết để quyết định liệu rằng họ có thực sự là đối tượng nghiên cứu. Do vậy, những con số

Những giả định trước của Jane mang tính chuẩn mực; giải pháp của cô có tính phổ biến chung (chẳng hạn, Hermanowicz, 1998; Walzer, 1997; Aries và Seider, 2005). Tuy nhiên, có một vấn đề hết sức quan trọng, đó là không có quy định nào về ‘khả năng khái quát hoá’ mang tính thống kê có thể đảm bảo rằng cả 35 cá nhân được mời tham gia phỏng vấn đều nói về những điều kiện sống của tầng lớp lao động Mỹ gốc Phi một cách đáng tin cậy. Xét từ ý tưởng ‘khả năng khái quát hoá’ mang tính thống kê, nghiên cứu của Jane gặp phải hai vấn đề.

Trước hết, đối tượng khảo sát thì có sẵn, nhưng quan điểm sống của họ lại không rõ ràng, khó nắm bắt.<sup>8</sup> Chỉ có 35% số người được gọi điện đồng ý tham gia phỏng vấn là do giao tiếp lịch sự với cô, thái độ của họ nhã nhặn đủ để nhận lời một cuộc hẹn từ một người lạ gọi điện thoại. Những người nhận lời hẹn trả lời phỏng vấn thường có giao tiếp cởi mở đủ để chia sẻ cảm nghĩ của họ với người lạ trong hai tiếng đồng hồ. Những người này có thể có những quan điểm khác về những người nhập cư so những người không trả lời phỏng vấn. Tuy nhiên, cô cũng không tìm hiểu được gì về những người không trả lời điện thoại (họ treo máy), nên cô không có cách nào để điều chỉnh những kết luận mà cô đúc kết từ việc khảo sát 35 người trả lời phỏng vấn. Hơn nữa, cô không biết gì về tầng lớp lao động người da đen ở các thành phố khác, cô vẫn chưa thể có được một kết luận xác thực nếu như cô đạt được tỉ lệ 100% người được gọi điện thoại đồng ý trả lời phỏng vấn. Số người da đen sống ở thành phố nơi cô thực hiện khảo sát thực tế có thể là những người đại diện tiêu biểu, nhưng cũng có thể là những người không tiêu biểu cho tầng lớp lao động da đen.

Thứ hai, không đề cập đến cách thức lựa chọn người phỏng vấn, số lượng người tham gia phỏng vấn quá ít để có thể đưa ra những dự đoán tin cậy về những mối quan hệ xã hội phức tạp trong cộng đồng người dân lao động da đen. Trong số các câu hỏi được đặt ra bởi sinh viên sau đại học làm đề cương nghiên cứu phỏng vấn sâu, có lẽ câu hỏi chung nhất mà tôi nghe được là “Cần phỏng vấn bao nhiêu người để kết luận khảo sát thực tế của mình có khả năng khái quát hóa?”. Câu trả lời phụ thuộc vào sự phân loại, sắp xếp những biến số của mối quan tâm trong nghiên cứu, liệu rằng các sinh viên có muốn mô tả sự phân loại, sắp xếp này? (ví dụ tỉ lệ người thuộc Đảng dân chủ) hay những mối quan hệ nhân quả hiện tại (chẳng hạn, liệu những người thuộc Đảng cộng hoà có thái độ phản đối người nhập cư mạnh mẽ hơn những người thuộc Đảng dân chủ không), bao nhiêu biến số có liên quan trong số những nhân tố khác (King và những tác giả khác, 1994 đưa ra một phương pháp dựa trên giả định thống kê chuẩn mực). Tuy nhiên, câu trả lời ngắn gọn là hiếm khi sinh viên có đủ số người phỏng vấn sâu và được lựa chọn cẩn thận. Những kết luận của họ về những mối quan hệ nhân quả tenuous liên quan đến nhiều biến số sẽ được khái quát hóa trên phương diện thống kê về đông đảo dân số trên toàn quốc. Vì lẽ đó, mỗi một sinh viên cần thực hiện một cuộc điều tra thực tế.

Giả định rằng Jane chỉ muốn tìm hiểu xem bao nhiêu người da đen ủng hộ cuộc cải cách nhập cư (câu trả lời là “có” hoặc “không”); và cô ấy muốn tin rằng kết quả khảo sát đại diện cho 95% dân số. Sai số trong kết quả khảo sát chỉ là +/- 5%; dân số lao động người da đen ở Mỹ là

---

này có thể đã cường điệu hóa tỉ lệ tham gia phỏng vấn. Hơn nữa, những mẫu khảo sát này là rất nhỏ, chỉ có 80 người trong mỗi quận (40 người ở một đơn vị dân cư). Sự tinh tế về mặt phương pháp luận của công trình nghiên cứu này xuất phát từ tính nhạy cảm trong quá trình phỏng vấn; khả năng của Lamont trong việc diễn giải lời nói của những người tham gia trả lời phỏng vấn trong khuôn khổ văn hóa của họ. Bà đã sử dụng hình thức so sánh là để làm cho những khái niệm của bà sâu sắc hơn. Việc xử lý khéo léo các cuộc phỏng vấn một nửa là có cơ cấu trước, cho phép thu được những kết quả trong các cuộc khảo sát theo hình thức quy nạp và có cơ cấu trước. Các khảo sát có thể cung cấp dữ liệu so sánh thông qua các trường hợp nghiên cứu; và sự lựa chọn kỹ càng địa điểm nghiên cứu. (Lamont, 1992, Phụ lục II).

<sup>8</sup> Đối với một cuộc thảo luận về những vấn đề đã nêu ở trên thì các nhà nghiên cứu luôn có mục đích giảm thiểu sự khác nhau giữa định tính và định lượng, xem King và các tác giả khác (1994, trang 63).

2.000.000 người (đối với số dân đông, con số chính xác không là vấn đề lầm)<sup>9</sup>. Trong trường hợp này, cô ấy cần phỏng vấn 385 người.<sup>10</sup> Nếu như Jane thu hẹp phạm vi khảo sát, chỉ chắt chẽ trong khoảng 1.000 người da đen trong một thành phố, cô ấy chỉ cần phỏng vấn 278 người.

Trên thực tế, Jane không thể khẳng định được điều gì về những đặc điểm của tầng lớp lao động da đen khi số lượng người cô điều tra chỉ là 35 người, mà số đó đại diện đặc điểm của người da đen Mỹ. Một số nhà nghiên cứu dựa trên cơ sở phỏng vấn không mấy quan tâm đến hai vấn đề trên và đề cập đến công trình nghiên cứu như là một đại diện giống như nghiên cứu của Jane bởi các nghiên cứu đó dựa và mẫu chọn ngẫu nhiên. Các nhà nghiên cứu cho rằng làm như vậy là chỉ thâu tóm được lời nói không có ý nghĩa, và nó được ví như động cơ bằng gỗ của máy bay. Nếu như Jane muốn thực hiện một nghiên cứu mang tính đại diện, cô ấy nên đã thực hiện một cuộc khảo sát (và cho rằng có những giới hạn nhất định cho cuộc khảo sát, chẳng hạn như xây dựng một bảng câu hỏi chính thức và giảm độ dài của mỗi câu hỏi để có được tỉ lệ người trả lời phỏng vấn cao).

### *Tốt hơn là không có gì?*

Một câu hỏi rất đỗi hiển nhiên là liệu rằng chúng ta có thừa nhận những khó khăn trên không? Trong khi thực hiện cuộc khảo sát theo phương pháp lựa chọn “ngẫu nhiên”, Jane vẫn không nhận được một sự hợp tác toàn diện (“ngẫu nhiên” để trong ngoặc đơn, bởi thường hợp khảo sát cuối cùng mà cô thực hiện không phải là sự thống kê ngẫu nhiên do có một tỉ lệ lớn đáp lại yêu cầu phỏng vấn của cô); như vậy thì tốt hơn hết là nên chấp nhận một chiến lược lựa chọn không ngẫu nhiên khác. Không phải lúc nào cũng như vậy. Nay giờ, chúng ta hãy xem xét hai giải pháp chuẩn mực cho những câu hỏi trên.

Giải pháp thứ nhất là lựa chọn mẫu trên phạm vi rộng (sampling for range), phương pháp kỹ thuật này có từ lâu và dữ liệu thu được đáng tin cậy hơn (Weiss, 1994). Bằng phương pháp kỹ thuật này, nhà phân tích lựa chọn được những đại diện tiêu biểu của nhóm, từ đó đi đến quyết định phỏng vấn một số lượng người nhất định nào đấy đã được lựa chọn. Chẳng hạn, cho rằng Jane nghĩ ngò những người đồng tính luyến ái nam và nữ, bởi nhóm người này có sự đồng cảm với người nhập cư hơn, từ đó đi đến quyết định đó là một trong những vấn đề cô cần tìm hiểu. Thậm chí, mẫu ngẫu nhiên mà tốt nhất là có 3 hay 4 người đồng tính trong số 35 người, và trong số đó, ít nhất có 1 hay 2 người nói với cô là họ cảm thông với người nhập cư. Như vậy, điều này không có chỗ để thể nghiệm vấn đề cô quan tâm. Trong những trường hợp như vậy, Jane nên nhận được sự giúp đỡ trong việc xây dựng đề cương cho nghiên cứu của cô. Cô có thể có được danh sách của một số lượng người đồng tính luyến ái thông qua các biện pháp tìm hiểu không phải ngẫu nhiên, liên hệ với các tổ chức chính thức và yêu cầu cung cấp tài liệu tham khảo. Đối với nhiều câu hỏi về mối quan tâm đối với các nhà nghiên cứu khoa học xã hội theo phương pháp phỏng vấn, mẫu chọn trong phạm vi rộng có hiệu quả hơn. Tất nhiên, về mặt thống kê, Jane sẽ tiếp tục gặp những vấn đề mang tính thiên vị và tính đại diện. Tuy vậy, bằng một cách nói phù

<sup>9</sup> Một công bố chính xác hơn về câu hỏi của Jane: đó là việc Jane rất muốn biết rằng, liệu cô ấy có lấy trùng mẫu không? 95 trong số 100 lượt phỏng vấn cho thấy con số xác thực về tầng lớp lao động người da đen thực hiện cuộc cải cách ủng hộ dân nhập cư sẽ có sai số là +- 5% giá trị đánh giá.

<sup>10</sup> Công thức là  $n = (Z \cdot X \cdot p \cdot X (1-p)) / C^2$ , trong đó Z chính là giá trị Z (1.96 cho độ tin cậy 95%); C là sai số, thể hiện dưới dạng số thập phân (trong trường hợp này là .05, còn p là tỉ lệ phần trăm người dự kiến ủng hộ cuộc cải cách). Chúng ta đưa ra một giả định .5 rất dễ đặt (Nếu 51 % ủng hộ và 49 % không ủng hộ, như vậy tỉ lệ sai số là rất cao nên cần một lượng lớn mẫu khảo sát, nếu như con số ủng hộ chiếm đến 90% thì nhà nghiên cứu chỉ cần lấy một số lượng mẫu nhỏ hơn rất nhiều, chỉ cần 139 người). Có hàng chục máy tính với kích cỡ mẫu ở trên Internet. Các nhà nghiên cứu có thể có điều kiện xử lý linh hoạt các giả định, ví dụ ([www.raosoft.com/samplesize.html](http://www.raosoft.com/samplesize.html)).

hợp hơn, cô ấy có thể xác định một số cơ chế khảo sát hiệu quả thông qua những thiên hướng giới tính và các quan điểm về người nhập cư có liên quan.

Giải pháp thứ hai chính là theo sự giới thiệu (snow-ball sampling), một phương pháp khảo sát rất phổ biến – đề nghị người tham gia phỏng vấn này giới thiệu người tham gia phỏng vấn khác (Weiss, 1994). Nếu thực hiện theo phương pháp này thì con số người tham gia trả lời phỏng vấn liên tục tăng lên, bởi vì mọi người trở nên tin tưởng và gần gũi với nhà nghiên cứu hơn khi có họ được người quen giới thiệu. (Niềm tin có thể mang lại một không khí giao tiếp cởi mở hơn và nội dung cuộc phỏng vấn sẽ sâu sắc hơn, tuy nhiên tôi vẫn chưa thấy một ai chứng minh được nhận định này). Ví dụ trong trường hợp, Jane đã liên lạc với 100 người, mỗi người dựa vào sự giới thiệu của người kia, cô ấy có thể thực hiện cuộc phỏng vấn với 75 người (không thể biết được chính xác là bao nhiêu), nhưng một điều chắc chắn rằng sẽ có nhiều người hơn là cô tự nhiên gọi điện thoại cho họ.

Một hệ quả của phương pháp phỏng vấn theo sự giới thiệu là những người tham gia trả lời phỏng vấn về sau có thể biết được những người tham gia trả lời phỏng vấn trước đó, trường hợp này không xảy ra ở phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên. Chính vì vậy, họ có thể tạo thành một mạng lưới xã hội. Vì lý do này, mọi người đưa ra tranh luận về những quy tắc thống kê cổ điển, những khảo sát thực tế theo phương pháp giới thiệu trong một nghiên cứu ngẫu nhiên với quy mô nhỏ như là nghiên cứu của Jane sẽ mang tính “thiên vị hơn” những khảo sát theo phương pháp lựa chọn mẫu ngẫu nhiên. (Hình thức phê phán này thường được áp dụng cho những nghiên cứu về mạng lưới xã hội dựa trên phỏng vấn).

Tôi tin rằng quan điểm này bị mắc sai lầm bởi hai vấn đề cơ bản. Vấn đề thứ nhất là chúng ta đã đánh giá cả hai phương pháp bằng các tiêu chuẩn thống kê cổ điển. Trong một khảo sát, có 75 người trong tổng số 100 người nhận lời tham gia phỏng vấn qua sự giới thiệu cá nhân; trong một khảo sát khác, có 35 người tham gia trả lời phỏng vấn trong số 100 trường hợp lựa chọn ngẫu nhiên. Theo phương pháp thống kê cổ điển, cả hai phương pháp khảo sát thực tế đều gặp phải một vấn đề mang tính *thiên vị*, phương pháp thứ nhất là do sự lựa chọn mang tính giới thiệu trong mạng lưới và phương pháp thứ hai là do không muốn trả lời phỏng vấn. Điều mà những đề xuất cho việc lựa chọn ngẫu nhiên trong phương pháp phỏng vấn nhóm nhỏ ít khi đề cập đến là nhiều người tự nhiên được gọi điện thoại mời tham gia phỏng vấn sẽ không đồng ý có một phỏng vấn sâu về quan điểm cá nhân với người lạ. Điều này thường làm ẩn khuất các chi tiết quan trọng – bao nhiêu người đã từ chối trả lời, bao nhiêu người treo máy, và bao nhiêu người không có ở nhà? – những vấn đề này rất quan trọng. Tôi không thấy ngạc nhiên khi nhiều nghiên cứu theo phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên không báo cáo về vấn đề này.

Vấn đề thứ hai, chúng ta cũng không nên đánh giá phương pháp theo những tiêu chuẩn thống kê cổ điển. Phải nói đó là một cảm nhận quan trọng hơn và sâu sắc hơn, “thiên vị” là thuật ngữ sai. Vấn đề mà một người đi làm phỏng vấn sâu với hơn ba chục người phải đối mặt không phải là vấn đề “thiên vị”, mà là một loạt các trường hợp với những đặc thù mà cần được hiểu, phát triển và lòng ghép với sự hiểu biết của một nhà nghiên cứu với các trường hợp đó (sẽ bàn tới nhiều ở dưới đây). Chúng ta đã mắc sai lầm khi gắn cho công trình nghiên cứu của Jane mắc “đại diện”, từ sai lầm này chúng ta mắc tiếp một sai lầm nữa là cho rằng các nghiên cứu khác mang tính “thiên vị”. Theo các chuẩn mực mang tính định lượng thì khảo sát thực tế của Jane là mang tính “thiên vị”; tuy vậy, tính thiên vị và tính đại diện không phải là một đánh giá phù hợp cho loại hình nghiên cứu mà Jane thực hiện.

Để cho rõ ràng, chúng ta chỉ nên đưa ra hai giải pháp cho giả định của Jane: cô ấy không nên thực hiện đề tài nghiên cứu đó hoặc là cô ấy nên thay đổi ngôn từ mà theo đó cô diễn giải nghiên cứu của riêng mình. Một giải pháp nữa vời, “cố gắng làm cho nó mang tính đại diện”

không thành công. Nhiều người miễn cưỡng chấp nhận giải pháp đầu tiên bởi nó nói lên một điều rằng tất cả những nghiên cứu dựa trên phỏng vấn nên có một số lượng lớn người tham gia phỏng vấn (chẳng hạn như Newman, 1999). Trong khi những nghiên cứu với quy mô như vậy có giá trị, thì vẫn còn chỗ cho những nghiên cứu với quy mô nhỏ nhưng lại rất có ý nghĩa, với điều kiện ngôn từ và những suy luận mà nghiên cứu sử dụng khác đi. Thực tế, như tôi đề xuất ở phần sau, chúng ta thu được kết quả không phải từ những người phỏng vấn theo nhóm nhỏ gồm 35 người mà tạm gọi là theo cách của Jane, mà thay vào đó là một ‘tập hợp 35 trường hợp’.

### **Viễn cảnh thứ hai: Nghiên cứu cộng đồng dân cư ở mức trung bình**

Có một vấn đề tương tự trong công tác nghiên cứu theo phương pháp quan sát tham dự nhằm đề cập đến những câu hỏi mang tính ngẫu nhiên trên quy mô lớn. Ngày nay, những khái quát lớn trên cả hai phạm vi là công chúng và học thuật đều về những điều kiện sống của một số cộng đồng ở khu vực thành thị, như cộng đồng người da đen và cộng đồng người châu Mỹ La Tinh sống trong những khu phố ở Mỹ, cộng đồng Favelas ở Brazil, hay cộng đồng Banlieues ở Pari. Người ta mong rằng các nhà dân tộc học sẽ đi sâu tìm hiểu cuộc sống của các cộng đồng dân cư này và cho công chúng biết về các điều kiện sống của họ, không chỉ tìm hiểu ở mức khái quát hóa mà các nhà nghiên cứu phải đưa ra diễn giải riêng, giải thích, ví dụ về việc liệu rằng những điều kiện sống đó có làm tăng thêm những đợt nắng nóng và thiên tai. Vấn đề còn lại chính là cách thức lựa chọn một trường hợp cụ thể và thiết kế một nghiên cứu để từ đó đưa ra những nhận định có giá trị thực tiễn. Một câu trả lời chung, ngụ ý hay rõ ràng là tìm kiếm những trường hợp nghiên cứu đại diện. Nên xây dựng một giả thuyết mang tính công cụ.

### *Lựa chọn cái trung bình*

Bill, một sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học, muốn nghiên cứu về vấn đề liệu rằng điều kiện sống nghèo khổ của cộng đồng đã ảnh hưởng như thế nào đến việc sinh con ngoài giá thú bằng cách thực hiện một nghiên cứu dân tộc học chuyên sâu về một cộng đồng rất nghèo. Anh rất quan tâm đến giải nghĩa rõ một tập hợp các cơ chế tiềm ẩn ở trong quá trình này. Tuy nhiên, giống như Jane, anh muốn những phát hiện của mình mang tính khái quát hóa cho các cộng đồng nghèo khác. Không hài lòng với việc không có câu trả lời rõ ràng trong môn học về phương pháp nghiên cứu chuyên dành cho sinh viên sau đại học, anh rất ca ngợi mô hình nghiên cứu trong công trình của King và những tác giả khác (1994). Có một số tác giả nêu một cách trực tiếp vấn đề tương tự, và Bill đã tìm thấy được niềm động viên an ủi trong những giải pháp của họ:

Ví dụ, trước tiên chúng ta có thể lựa chọn một cách kỹ lưỡng cộng đồng nghiên cứu một cách cẩn thận nhằm đảm bảo rằng đó là một cộng đồng tiêu biểu cho những cộng đồng còn lại của Mỹ... Chúng ta có thể hỏi một vài người dân hoặc xem một số bài viết trên các tờ báo để biết rằng liệu cộng đồng mà mình lựa chọn có phải là đối tượng nghiên cứu chuẩn mực hay là một nhân tố không mang tính hệ thống và có thể mang lại những quan sát không điển hình... Đây là phần khó khăn nhất đối với nhà nghiên cứu đánh giá trường hợp nghiên cứu. Chúng ta cần cẩn thận với “sự thiên vị” tồn tại trong nghiên cứu. Một khi chúng ta có lý do để tin tưởng rằng yếu tố “thiên vị” phải ở mức tối thiểu, lúc đó chúng ta có thể tập trung vào việc nâng cao hiệu quả nghiên cứu. Để làm được điều này, chúng ta phải dành nhiều tuần nhập vào cộng đồng để thực hiện nhiều trường hợp nghiên cứu đơn lẻ... (King và những tác giả khác, 1994: 67-8).<sup>11</sup>

<sup>11</sup> Trong bài viết này, các tác giả thảo luận những vấn đề rộng lớn hơn, nên sự lựa chọn này không đánh giá đúng công trình nghiên cứu của họ. Mục đích ở đây là không phải đưa ra lời phê bình đủ bản lĩnh về công trình của các tác giả. Hơn thế cuốn sách nêu ra những khó khăn trong lối tư duy đặc thù về lựa chọn nghiên cứu trường hợp, mà các tác giả đã chia sẻ điều này với rất nhiều người khác. Trong đó có người đưa ra tranh luận rằng thiếu sót của tác giả trong trường hợp này bắt nguồn từ việc họ cố gắng sử dụng biện pháp nghiên cứu trường hợp để tìm ra ‘urc lượng’ trong nghiên cứu định lượng. Từ viễn cảnh này, chúng ta có thể trích dẫn lời của Campell và Stanley nói về

Bill chuyển sang lĩnh vực điều tra dân số, anh tìm một cộng đồng mà có 40% dân số là người nghèo, 60% dân số là người da đen, 80% hộ gia đình nữ giới làm chủ, và (anh ta khám phá ra ở địa bàn nghiên cứu) hầu hết các đường phố ở khu vực cộng đồng người này sinh sống đều bẩn thỉu, vê bậy lên tường. Điều này phù hợp với định nghĩa của anh ta về cộng đồng người nghèo ở Mỹ (hay theo diễn giải của King và những tác giả khác, một cộng đồng nghèo chuẩn). Tuân theo quy định của IRB, Bill đã đặt cho khu vực khảo sát một biệt danh mang tên “Những Đường phố”, và đưa tin rằng khu phố này nằm ở “Midwestern city.”<sup>12</sup> Bill đã thực hiện công trình nghiên cứu của mình và phát hiện ra rằng các cư dân sống trong cộng đồng này không tin tưởng lẫn nhau. Sự mất tin tưởng này khiến cho phụ nữ không muốn cưới cha của những đứa con làm chồng. Vì cộng đồng anh lựa chọn mang tính đại diện nên Bill ước đoán chung rằng tình trạng nghèo khổ của cộng đồng làm tăng tỉ lệ sinh con ngoài giá thú diễn ra ở tất cả các cộng đồng người nghèo ở Mỹ, theo một cơ chế là những bà mẹ giảm lòng tin đối với những người cha của những đứa con.

Những cách tiếp cận của Bill lựa chọn các địa điểm nghiên cứu có thể đã rõ ràng hoặc có thể còn ẩn khuất điều gì đó, tức là nghiên cứu những cộng đồng mà có những khu nhà ổ chuột và các khu ở điển hình, để có thể cung cấp được niềm tin của mọi người về khả năng khai quật hóa đổi với các nhận định mang tính thực tế đối với những cộng đồng khác có ở khắp nơi.<sup>13</sup> Vấn đề của phương pháp tiếp cận này là cho dù Bill có lựa chọn một cộng đồng nào đi chăng nữa thì nó không thể đại diện cho những cộng đồng người nghèo còn lại. Như vậy Bill gặp phải hai vấn đề. Vấn đề thứ nhất chính là khái niệm về một cộng đồng nghèo “chuẩn”, bởi lẽ kết quả điều tra

---

nghiên cứu trường hợp duy nhất và cho rằng những nghiên cứu như vậy không kiểm soát được và không có giá trị khoa học (Campbell và Stanley, 1963: 6). Tôi cực lực phản đối đánh giá mang tính ám chỉ của Campbell và Stanley về mục đích của phương pháp nghiên cứu trường hợp. Tuy nhiên tôi đồng ý rằng nếu như mục đích nghiên cứu là để đưa ra một công bố chung trên phượng diện thống kê về tác động của những biến thiên từ trường hợp nghiên cứu này đối với trường hợp nghiên cứu khác, nhận định của các tác giả sẽ đúng và bài phê bình của họ có thể ứng dụng cho trường hợp ‘ước lượng nghiên cứu trường hợp’ của King và những tác giả khác (1994).

<sup>12</sup> Dựa vào tình thế tiến thoái lưỡng nan nghiên cứu của IRB và các vấn đề bảo mật, xem Shea (2000). Ngày nay các nhà nghiên cứu đã gặp rất nhiều khó khăn khi làm thế nào đưa ra những phát hiện của mình khi IRBs yêu cầu các nhà dân tộc học phải đảm bảo sự bảo mật đối với các thông tin viên. Nói chung giải pháp bây giờ là yêu cầu phải nghĩ về các cộng đồng cư dân ở góc độ truu tượng, không có bối cảnh về lịch sử và chính trị cụ thể, đồng thời phải tăng cường xu hướng nghiên cứu các trường hợp nghiên cứu trong phạm vi lôgic chọn mẫu.

<sup>13</sup> Trên thực tế một trong những lợi ích của việc lựa chọn trong cuốn sách của King và các tác giả khác (1994), theo lời ứng dụng của Bill chính là sách sử dụng lôgic của nhiều nghiên cứu mà ở đó cách thức tiếp cận để đi đến một kết luận tự nhiên không được bộc lộ rõ. Trên thực tế, một số nhà dân tộc học đã lựa chọn những cộng đồng cư dân hay các trường hợp nghiên cứu dựa trên những đánh giá nhân khẩu học rất cẩn thận về việc liệu rằng khu vực được lựa chọn trên thực tế có phải là ở mức trung bình chuẩn không (ví dụ như Klinenberg, 2002; McDermott, 2006). Có khi một số nhà nghiên cứu do dự khi lựa chọn trường hợp nghiên cứu thông qua một quy trình không chính thức, nhưng với cùng một nhận thức thì địa điểm được lựa chọn để nghiên cứu xét ở góc độ nào đó cũng có tính điển hình (ví dụ Pattillo, 1999; Venkatesh, 2000; Wacquant, 2007) (Trên thực tế đây là một xu hướng nghiên cứu mạnh nhất bắt nguồn từ trường phái xã hội học Chicago). Cả hai trường hợp đều ngụ ý nghiên cứu đúng cộng đồng cư dân, nhà dân tộc học đã có được những bằng chứng xác đáng hơn để nói về ‘khu nhà ổ chuột’ và ‘dự án nhà ở của Mỹ’, khu vực sinh sống của người dân nhập cư, hoặc là một loại hình trường hợp nghiên cứu tương tự. Ngược lại (theo lôgic đó), có một cộng đồng cư dân không tiêu biểu được nghiên cứu – chẳng hạn như dự án nhà ở thiết kế ngăn chặn tội phạm-thì việc đảm bảo giảm đi đáng kể. Tất nhiên là một số nhà dân tộc học thận trọng hơn một số nhà nghiên cứu khác khi đưa ra những nhận định về những cộng đồng cư dân khác, hoặc những cộng đồng dân cư nói chung, dựa trên nghiên cứu trường hợp ‘điển hình’. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, tôi cho rằng không có một cộng đồng cư dân đơn lẻ nào, có tính điển hình hoặc không có tính điển hình lại đưa ra một sự đảm bảo. Có rất ít lý lẽ cho công tác nghiên cứu những cộng đồng cư dân tiêu biểu trong bối cảnh này và có một số động cơ để nghiên cứu một cách rõ ràng các trường hợp nghiên cứu không điển hình, ngôn từ được sử dụng trong công trình nghiên cứu trong những bối cảnh như thế này nên có sự thay đổi căn bản.

thực tế của Bill còn thiếu những điều kiện thuyết phục. Những đặc điểm về cộng đồng mà Bill nêu ra là rất hạn chế, và những đặc điểm này là do Bill lấy số liệu từ một cuộc điều tra dân số Mỹ là cộng đồng được đánh giá theo một chuẩn mực của số liệu thống kê. Bill nhìn vào số liệu và chọn ra một cộng đồng người nghèo chuẩn, rồi gắn cho nó một cái mác là *tiêu biểu*, nổi trội bởi việc vẽ bậy bạ lên tường, vì điều này phù hợp với hình dung tưởng của anh ta về điều kiện của một cộng đồng nghèo “chuẩn”. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự lựa chọn này là có ảnh hưởng từ những thước phim ghi hình ánh của các cộng đồng nghèo. Những hình ảnh này được sản xuất vì lý do thương mại nên có thể có hoặc có thể không có sự tương đồng đối với tất cả các cộng đồng nghèo khác làm theo phương pháp thống kê. Vấn đề thứ hai mà Bill gặp phải chính là sự nhầm lẫn giữa hai thuật ngữ “đại diện” và “chuẩn mực”. Những điều kiện của cộng đồng trong nghiên cứu của Bill có thể chỉ đúng với kết quả của cuộc điều tra dân số, hay phù hợp với những đặc điểm của cuộc thống kê nhân khẩu. Tuy nhiên, theo Frankfort-Nachmias và Nachmias (2000: 167), ‘một cộng đồng tiêu biểu được xem là có tính đại diện nếu như những phân tích sử dụng đơn vị mẫu đưa ra kết quả giống như kết quả có được khi phân tích tổng thể dân số’. Nếu vậy thì không có “mẫu” một cộng đồng riêng lẻ nào có thể đáp ứng được tiêu chí này. Trên thực tế không có cách nào có thể cho chúng ta kết luận rằng kết quả khảo sát tương tự của một cộng đồng riêng lẻ có thể đạt được bằng cách nghiên cứu đồng đảo người dân trong các cộng đồng. Bill đã vẽ ra cho mình bằng một góc *tương trung* để từ đó anh giả định một sự đảm bảo để khái quát hóa dựa trên một nghiên cứu trường hợp đơn lẻ (Lieberson, 1991; xem Katz, 1997).

Để tìm hiểu rõ về tình trạng vô vọng mà Bill đang gặp phải, chúng ta hãy xem xét một giải pháp mang tính tiềm năng để từ đó có được những thông tin phong phú và chi tiết về cộng đồng nghiên cứu. Đây là một đề xuất chung mà King và các tác giả khác (1994) đã đưa ra. Một vài người tin rằng Bill có thể bị thêm do ‘thiếu thông số trong nghiên cứu trường hợp đơn lẻ’ của mình bằng việc khai quát hóa những thông số có được và bị ra vì nói chung ‘thống kê không đầy đủ’ bằng cách đi sâu tìm hiểu cộng đồng đơn lẻ đó. Chẳng hạn, Bill có thể tìm hiểu về lịch sử và quá trình hình thành cộng đồng, từ đó đưa ra một nghiên cứu có nội dung phong phú, đa tầng lớp và chi tiết về các điều kiện của cộng đồng đó. Có được nhiều số liệu hơn dựa vào một trường hợp là một việc nên làm. Tuy nhiên xét từ góc độ khả năng khai quát hóa mang tính thống kê thì giải pháp này không mang lại ưu thế gì. Giả thuyết rằng, thay vì nghiên cứu các cộng đồng, chúng ta nên nghiên cứu từng cá nhân, và chọn ra một người hội tụ những đặc điểm chung của người Mỹ. Ví dụ một người phụ nữ 36 tuổi, đã có gia đình, có học vấn cao, năm ngoái thu nhập 36.911 \$.<sup>14</sup> Chúng ta phỏng vấn người phụ nữ này trong nhiều giờ đồng hồ để biết được quan điểm của cô về việc Thổ Nhĩ Kỳ ra nhập Liên minh châu Âu. Vậy chúng ta có tin rằng suy nghĩ của cô chính là suy nghĩ chung của người dân Mỹ không? Một nhà khoa học không bao giờ tin điều này, và ông cho rằng có phỏng vấn cô ấy thêm 20 hay 200 giờ đồng hồ đi chăng nữa thì tình hình vẫn không thay đổi.<sup>15</sup>

<sup>14</sup> Trong số những người thuộc độ tuổi trung niên đối với cả nam giới và nữ giới là 36; số người có gia đình nhiều hơn là số người chưa có gia đình, góa chồng, góa vợ hay li dị; trong số những người thuộc độ tuổi 25 hoặc trên 25 thì số người tốt nghiệp trung học phổ thông và tốt nghiệp đại học nhiều hơn là số người không tốt nghiệp trung học và đại học hay có bằng cấp cao. 36.911 đô la là tiền thu nhập trung bình trong năm 2006. Xem Phần I, Dân số, Bản thống kê tóm tắt dân số Mỹ. (<http://w.w.w.census.gov/prod/2007/pubs/08statab/pop.pdf>).

<sup>15</sup> Những nhà tội phạm học thuộc trường phái Chicago đã thông qua một bản các thủ tục trong những sách nghiên cứu về tội phạm vị thành niên (Shaw, 1930, 1931). Trong một cuộc thảo luận về một trong số những nghiên cứu này, Burgess đã có những tranh luận rất thuyết phục rằng một nghiên cứu chuyên sâu về quá trình trở thành kẻ phạm tội. Về sau tranh luận này không có sức thuyết phục đe cho rằng trường hợp nghiên cứu đó là đại diện.

Trường hợp nghiên cứu của Stanley là tiêu biểu với nghĩa hiện thực hơn, và có thể được thẩm định bởi bất kỳ tính toán thống kê nào. Thật là đặc biệt khi trong cùng một cách thức, tất cả các trường hợp nghiên cứu đều mang tính

Logic này có thể áp dụng cho nghiên cứu của Bill. Với tư cách là độc giả của anh ấy, chúng ta có thể muốn tin rằng anh ấy đã đi sâu tìm hiểu bản chất thực của “khu nhà ổ chuột ở Mỹ”, bởi vì cộng đồng mà anh ấy tìm hiểu vừa phải có những đặc điểm giống với kết quả của các cuộc điều tra dân số về một cộng đồng nghèo chuẩn lại vừa phải phù hợp với những quan điểm về điều kiện của những cộng đồng nghèo đã có trước đó. Trên thực tế, *đây chính là phương pháp mà các nhà nghiên cứu về lĩnh vực xã hội học thành thị, vấn đề nhập cư và sự bất bình đẳng xã hội, thường giải thích và trích dẫn dân tộc học trong các cộng đồng người nghèo* (xem Small, 2007, 2008). Tuy nhiên lý do buộc chúng ta nghĩ khác đi đó là: Bill đã có cơ sở thực tế để nói về khái niệm một “khu nhà ổ chuột” chuẩn mực, nó không khác gì trường hợp nghiên cứu về một người phụ nữ 36 tuổi có những đặc điểm chung của một công dân Mỹ. Theo ngôn từ thống kê thì cả hai mẫu nghiên cứu trên đều là một.

### *Tốt hơn là có những phương pháp thay thế khác?*

Ai đó có thể trả lại câu hỏi, liệu rằng chiến lược nghiên cứu của Bill không tốt hơn bất kỳ chiến lược nghiên cứu thay thế khác nào? Một chiến lược thay thế khác nhằm tìm kiếm những trường hợp nghiên cứu độc nhất (Small, 2004; van Velsen, 1978 [1967]). Giả sử rằng Bill đã chọn một cộng đồng với tỉ lệ nghèo đói là 40%, ở khu phố nơi cộng đồng này sinh sống có rất ít rác rưởi và những hình vẽ bậy bạ ở tường. Ở nơi đây có một mô hình kiến trúc độc đáo do tác động của một vị thi trưởng quan tâm phát triển kiến trúc trong thành phố. Thật lý thú khi đưa ra giả thuyết rằng những điều rút ra dựa trên cộng đồng này ít mang tính khái quát hóa bằng phương pháp thống kê hơn là những kết luận chỉ dựa vào “Các Khu phố”, bởi những kết luận dựa vào “Các Khu phố” mang tính ‘đặc trưng’ hơn (thực tế, giả thuyết này được Morales đưa ra, 2006). Tuy nhiên nếu như nghiên cứu dựa vào một mẫu bất kỳ nào đây thì những kết luận của nó có thể mang tính khái quát hơn hoặc ít khái quát hơn. Như trước đây, đã có người từng đặt câu hỏi liệu rằng có bất kỳ điều gì không tốt khi theo đuổi chiến lược lựa chọn ngẫu nhiên hay chiến lược lựa chọn một mẫu chuẩn mực theo thống kê. Đôi khi là có. Giả sử ví thi trưởng trong trường hợp nghiên cứu thứ hai đã thiết lập một chính sách cấp tiền, theo đó những người mẹ kết hôn trước khi sinh con thứ hai sẽ được thêm một khoản tiền trợ cấp hỗ trợ tiền thuê nhà và một khoản tiền là 1.000 đô la Mỹ cho mỗi một đứa trẻ vào đại học. Trường hợp đặc biệt này sẽ tạo cho Bill một cơ hội đặc biệt nhằm kiểm tra các mối quan hệ giữa tỉ lệ nghèo cao, chính sách và tỉ lệ sinh con ngoài giá thú. Trong các nghiên cứu dựa trên khảo sát thực tế, những tình huống hiếm xảy ra như vậy lại hay trùng lặp với điều nhà nghiên cứu mong muốn (Small, 2004; Yin, 2002; Schudson, 1992).

### *Những phương pháp thay thế khác*

Phương án nghiên cứu của Bill và Jane cùng với những khảo sát thực tế có liên quan đã làm cho công trình nghiên cứu của họ trở nên khái quát hơn. Tuy nhiên như vậy lại khiến cho những nghiên cứu này dễ dàng bỏ qua những mục đích nghiên cứu của họ. Tôi chỉ nhìn thấy ba giải pháp cho tình thế này: 1) giải pháp thứ nhất là bỏ qua vấn đề khó giải quyết; 2) Giải pháp thứ hai là tập trung vào chất lượng của công trình nghiên cứu bằng việc giải thích rõ xem công

---

đại diện. Trường hợp nghiên cứu này chính là về một thành viên của nhóm tội phạm... Về mặt bản chất mà nói, cá nhân mang những nét tiêu biểu của nhóm mình hơn là một loài thực vật hay động vật mang những đặc điểm chung của nhóm. [Sự liên quan của một con người đến nhóm của mình là có tính hệ thống và tổ chức, vì vậy con người đó là đại diện từ góc độ văn hóa hơn là góc độ sinh học (Burgess, trong sách của Shaw, 1930, trang 186)].

Việc Burgess sử dụng phép ẩn dụ ở đây nêu lên được rất ít tính thực tế cho rằng một tội phạm hoàn toàn khác sẽ được hiểu như một ‘đại diện’ tương tự, chính vì thế đã phát sinh câu hỏi ban đầu.

trình nghiên cứu mang tính tạm thời hay là mang tính “lý thuyết”; 3) giải pháp thứ ba là hình thành ý tưởng và lập đề cương nghiên cứu bằng quan điểm và ngôn từ khác.

Giải pháp bỏ qua vấn đề khó giải quyết có thể là không phù hợp. Nó chỉ là sự lựa chọn phù hợp theo một số hoàn cảnh nhất định, đưa ra những mục tiêu khác làm nền tảng cho những lý thuyết khác. Chẳng hạn như trong công trình nghiên cứu về trò chơi gà của Geertz (1973), viễn cảnh lý thuyết cung cấp thông tin cho một nghiên cứu trường hợp có lẽ không liên quan, liệu nghiên cứu đó có cung cấp thông tin thực tế về những điều kiện trong các trường hợp khác hay không. Ví dụ, các nhà phương pháp luận dân tộc học có mục đích nghiên cứu cuộc sống thực tế giống như thế nó tồn tại. Họ đưa ra giả thuyết rằng hiện thực xã hội vừa mang tính liên chủ thể vừa mang tính hoàn toàn tình huống, chẳng hạn như ý nghĩa của hành động và sự kiện có thể chỉ được giải thích trong một tập hợp cụ thể của bối cảnh thực tế nơi hành động và sự kiện xảy ra (Garfinkel, 1967). Giả thuyết này (mà ý nghĩa được chỉ ra trong các có tình huống cụ thể) muốn nói đến những địa điểm khác – ví dụ, các cộng đồng khác sẽ nêu ra những đặc điểm thực tế tương tự. Tuy nhiên thật sai lầm khi cho rằng nhà phân tích có thể từ hoàn cảnh cụ thể mà rút ra những đặc điểm của một cộng đồng một cách đơn giản từ bối cảnh mà họ trải nghiệm các đặc điểm đó và hy vọng rằng các cộng đồng khác cũng có chung đặc điểm như vậy. Tương tự, lý thuyết về các câu chuyện kể, tự sự của người cung cấp thông tin cơ bản cho rằng tính đồng nhất xuất phát từ trải nghiệm cá nhân và người kể chuyện tự nói về họ. Trong khi đó vẫn có chung điều kiện với những người khác, chẳng hạn như trải nghiệm phân biệt chủng tộc, có thể ảnh hưởng đến người tự kể về mình, và đặc thù của câu chuyện phụ thuộc vào kinh nghiệm của người kể đó (Somers, 1994). Về quan điểm này, việc đặt ra câu hỏi liệu những kinh nghiệm của một người kể chuyện có hé lộ điều gì mang tính thực tế của những người khác là vô nghĩa về mặt nhận thức luận và không nên hỏi.<sup>16</sup>

Trong khi những quan điểm lý thuyết này và những quan điểm lý thuyết khác có thể bỏ qua vấn đề khó giải quyết mà không để ý đến hậu quả của nó, nhưng không phải tất cả các quan điểm lý thuyết đều có thể làm như vậy. Một môi trường nghiên cứu trí thức, chuyên nghiệp và rộng rãi trong công chúng đã được mô tả ở đầu bài viết này đã không đánh giá đúng việc bỏ qua vấn đề khó giải quyết trong bối cảnh nghiên cứu về tình trạng nghèo ở thành thị, vấn đề của người dân nhập cư và sự bất bình đẳng xã hội. Lĩnh vực này yêu cầu phải có những nghiên cứu trường hợp chuyên sâu mang tính dân tộc học và phỏng vấn sâu. Điều đó yêu cầu cần có một câu trả lời ở một phạm vi nhất định nào đó về mối quan hệ thực tế giữa các công trình nghiên cứu như vậy với những địa điểm khác mà nhà nghiên cứu không trực tiếp quan sát được.

Giải pháp thứ hai là, chúng ta hiểu một công trình nghiên cứu như là sự khái quát hóa về mặt lý thuyết. Tuy nhiên, như tôi trình bày ở dưới đây, giả thuyết có thể rất lôgic nhưng cũng có thể là vô nghĩa, những chiến lược cụ thể khác có thể đưa ra những giả thuyết tốt hơn là giả thuyết trong công trình nghiên cứu của Bill. Việc thêm vào hoặc bớt đi những kết luận này hay kết luận khác vẫn không thống nhất được sự khác biệt giữa giả thuyết hay hoặc giả thuyết dở đơn giản chỉ là một giải pháp mang tính phản ứng lại một dấu hiệu bất ổn từ bên ngoài, chứ không phải là quan điểm nhận thức luận bắt nguồn từ một viễn cảnh tạm ổn.

Trong phần còn lại của bài viết, tôi sẽ bàn tới sự lựa chọn thứ ba mà sự lựa chọn này không chỉ cho chúng ta một sự khái quát hóa tốt hơn mà còn đưa ra những nhận định hấp dẫn

<sup>16</sup> Trong hai bài viết của mình với bảy bước tiếp cận nhằm phát triển bộ môn dân tộc học, Katz (2001a, 2002) đã nêu thêm một số viễn cảnh. Chẳng hạn như khi các dữ liệu dân tộc học được ca ngợi với tư cách là các dữ liệu này đã cho thấy các phương diện của cuộc sống xã hội ở cả hai ý nghĩa ẩn dụ và trên hiện thực cuộc sống. Khám phá trở nên quan trọng hơn là tính ứng dụng thực tế cho các trường hợp nghiên cứu khác. (Bổ sung thêm điều này ở các chú thích dưới đây)

mang tính thực tế. Trong khi có rất nhiều ý tưởng tôi đưa ra được thảo luận trong một hoàn cảnh khác, những ý tưởng này đã không được thẩm định theo những giả định tạm thời được trình bày ở đầu bài viết. Vì lý do này, các ý tưởng yêu cầu phải tinh tế, có thể phát triển được và phải được chuẩn bị một cách công phu, những hàm ý của các nhà nghiên cứu như của Bill và Jane phải được giải thích một cách rõ ràng. Tôi sẽ thảo luận một cách có hệ thống hai biện pháp thay thế: biện pháp thứ nhất là mở rộng nghiên cứu trường hợp mở rộng, biện pháp thứ hai là phỏng vấn nối tiếp hết người này đến người khác.

### **Biện pháp thứ nhất: Mở rộng phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng**

Có lẽ giải pháp nổi trội tốt nhất gần đây cho vấn đề khái quát hóa trong nghiên cứu trường hợp là phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng, theo đó các nhà nghiên cứu phân tích một tình huống xã hội cụ thể nào đó trong mối tương quan với các lực lượng xã hội rộng lớn mà hình thành nên nó. Trong lĩnh vực xã hội học ở Mỹ, khi bàn đến phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng, người ta thường nói đến Burawoy (Burawoy, 1998; Burawoy và những tác giả khác, 1991). Phương pháp này còn được đề cập tới trong công trình của Gluckman và Trường phái Manchester (Gluckman 1961; Evens và Handelman, 2006). Cho dù, Burawoy đã học được phương pháp này từ Van Velsen – một trong những sinh viên của Gluckman (Burawoy và những tác giả khác, 1991), trên thực tế vẫn có một số phương pháp trường hợp mở rộng, hoặc một số khái niệm về những vấn đề mấu chốt tiến hành ứng dụng phương pháp này trong nghiên cứu. Ví dụ Mitchell (1983) và Van Velsen (1978) đã mô tả vấn đề mấu chốt của phương pháp này theo một số thuật ngữ khác. Chẳng hạn như nhấn mạnh hơn đặc điểm nhận dạng đối với các tình huống đơn nhất. Cách thức nghiên cứu gần đây nhất của Burawoy (1998) có những chi tiết rất quan trọng khác với những nhận định ban đầu của ông vào năm 1991 (đây chính là phần mở rộng từ công trình của Van Velsen (Burawoy và những tác giả khác, 1991: 326). Đối với mục đích của chúng ta, có hai cách nghiên cứu theo phương pháp này có ý nghĩa nhất, đó chính là cách nghiên cứu của Burawoy và của Mitchell.

#### *Trường phái Berkeley*

Michael Burawoy là người đầu tiên đưa ra biện pháp thứ nhất này trong một công trình nghiên cứu đồng tác giả có sự tham gia của một số sinh viên sau đại học của Đại học Berkeley. Họ tiến hành phân tích thực tế áp dụng biện pháp trường hợp mở rộng (Burawoy và những tác giả khác, 1991). Theo quan điểm của họ thì phương pháp này chính là một trong hai phương cách liên kết các điều kiện trong một trường hợp cho sẵn (một tổ chức, một cộng đồng, hay là một sự kiện xã hội) vào một xã hội rộng lớn mà trường hợp cho sẵn ở trong đó. Theo phương pháp diễn giải, Burawoy tranh luận rằng trường hợp nghiên cứu bộc lộ bản chất cơ bản của xã hội ở quy mô lớn, như trò chơi gà trong công trình nghiên cứu của Geertz là hiện thân của phương thức tổ chức xã hội trong cộng đồng Bali (Geertz, 1973). Theo phương pháp trường hợp mở rộng, trường hợp nghiên cứu điều tra những nhóm người lớn hơn hình thành nên các điều kiện của trò chơi *chọi gà* trong công trình của Geertz được hiểu như là một “nghi thức” trong đời sống xã hội nhằm thể hiện thái độ phản đối của người dân đối với bọn thực dân và tầng lớp đô hộ Java. Các thế lực chính trị xã hội hình thành nên xã hội Java phải là chủ đề của bài phân tích (Burawoy và những tác giả khác, 1991: 278, Burawoy 1998). Nét riêng trong phương pháp mở rộng của Burawoy chính là điều mà nhà phân tích phải hiểu trường hợp nghiên cứu đó. Nhà phân tích thực hiện công tác điều tra xã hội trên quy mô lớn nhằm khẳng định những tác động của nó đối với trường hợp nghiên cứu đã chọn.

Tuy nhiên, điều gì là cơ sở khái quát hóa trong quan niệm của Burawoy? Qua quá trình đọc và nghiên cứu tài liệu, tôi đã hiểu rằng Burawoy thiếu kiên định trong quan điểm này. Mặt khác, ông dường như cho rằng phương pháp trường hợp mở rộng không mang tính quy nạp. Trái lại nó chính là cơ sở lý luận. Trên thực tế, ông định nghĩa bản chất của phương pháp này nằm ở việc tìm hiểu thực trạng xã hội được tạo nên bởi các thế lực bên ngoài như thế nào (Burawoy và những tác giả khác, 1991: 6). Điều đó cho thấy mục đích cuối cùng là hiểu được thực trạng xã hội. Đối lập với phương pháp mở rộng trường hợp nghiên cứu với cơ sở lý luận nền tảng, Buraway giải thích rằng cơ sở lý luận là ‘những nền tảng vi mô cho một xã hội học vi mô’, còn phương pháp mở rộng phát triển ‘các nền tảng vi mô của xã hội học vi mô’ (Burawoy và những tác giả khác, 1991: 280; Burawoy, 1998). Điều này nói lên rằng mục đích chính của nhà nghiên cứu là đi sâu vào tìm hiểu trường hợp, chứ không phải khái quát hóa trường hợp nghiên cứu đó.<sup>17</sup> Mặt khác, Burawoy cũng đưa ra một phần câu trả lời. Thay vì nêu ra ‘ý nghĩa thống kê’. Ông tranh luận rằng phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng là nhằm tìm hiểu ‘ý nghĩa xã hội’. Tâm quan trọng của trường hợp nghiên cứu đơn lẻ chính là những gì mà trường hợp đó tiết lộ cho chúng ta biết về toàn thể xã hội chứ không chỉ dừng lại ở góc độ nói về những người ở trong các trường hợp nghiên cứu tương tự (Burawoy và những tác giả khác, 1991: 281).

Đây có vẻ là một giải pháp rất phù hợp, đến khi nào đó có ai hỏi về tính thực tiễn của nó thì lúc đó mới là nếu làm khác đi thì nhà dân tộc học sẽ làm gì? Có một manh mối xuất phát từ việc cho rằng phương pháp đó lựa chọn trường hợp, một phương pháp của Van Velse (1978 [67]). Bằng phương pháp này, những trường hợp lựa chọn nhằm hay là những trường hợp độc nhất lại đặc biệt lý thú bởi lẽ những trường hợp như vậy thường cho chúng ta những hướng gợi mở rất hay để phát triển và mở rộng lý thuyết. Điều này thể hiện một biện pháp thay thế khác rất phù hợp đối với giả định của Bill.

Nhưng lối tư duy này cho rằng mục tiêu tối ưu là hoàn thiện hay tái xây dựng một lý thuyết (xem Burawoy, 1998, 2003; Burawoy và những tác giả khác, 1991), hơn là xác định một yếu tố thực tế về xã hội, mà một sự hiểu biết nào đó về mối quan hệ giữa trường hợp nghiên cứu đã chọn và trường hợp nghiên cứu khác là quan trọng. Chẳng hạn một lý thuyết có thể cho rằng những tổ chức phi lợi nhuận nhỏ phải liên kết với những quỹ ổn định để có thể tồn tại được thêm năm năm kể từ khi thành lập trong điều kiện môi trường cạnh tranh cao. Nhà nghiên cứu trường hợp mở rộng có thể tìm ra một tổ chức phi lợi nhuận nhỏ không có liên kết với bất kỳ tổ chức nào mà vẫn có thể hoạt động được 10 năm, vậy điều diễn giải ở đây là gì? Rõ ràng rằng sự phát triển của lý thuyết có thể xuất phát từ một nghiên cứu trường hợp nhỏ. Không rõ ràng hơn là loại trí thức xã hội kinh nghiệm nào xuất phát từ trường hợp nghiên cứu đó, trừ khi người ta chấp nhận một mô hình xã hội ưu tiên như là một sự tổng hợp, mà Burawoy và một số sinh viên đã thực hiện về đề tài từ quan điểm ‘thống trị và đối kháng’ và ‘tòan cầu hóa’ (Burawoy và những tác giả khác, 1991, 2000). Chủ nghĩa Mác-xít mới hay còn gọi là viễn cảnh toàn cầu hóa đã từng bị loại bỏ, nhà dân tộc học vẫn không có được vốn kiến thức thực tế.<sup>18</sup> Vậy chúng ta biết gì về

<sup>17</sup> Sự diễn giải này được cung cấp thêm bởi nghiên cứu dân tộc học trên phạm vi toàn cầu của Burawoy, trong nghiên cứu này ông đã đưa ra quan điểm rằng những chức năng rộng lớn hơn đóng vai trò tìm hiểu trường hợp nghiên cứu không chỉ dựa vào khía cạnh xã hội mà phải trên phạm vi toàn cầu. (Burawoy và những tác giả khác, 2000).

<sup>18</sup> Thật là hay, có nhà nghiên cứu có thể đã đi theo xu hướng này – một phương pháp đặt nền tảng về một định đê mang tính lý thuyết về xã hội của Van Velsen (1978 [1967]). Ông thích dùng thuật ngữ ‘phân tích tinh huống’, vì khi nghiên cứu trường hợp, người ta cần thể hiện nó như là một tinh huống tổng thể, với tất cả các yếu tố địa phương và bên ngoài hình thành nên hiện tượng được quan sát. Khi đưa ra những suy luận về mẫu của ông, Van Velsen (1978 [1967]: 146) viết: ‘một trong những giả định của công tác phân tích tinh huống chính là những quy tắc xã hội không tạo thành một tổng thể hợp thành và nhất quán. Trái lại chúng được hình thành một cách lỏng lẻo và không

cách thức hoạt động của các tổ chức phi lợi nhuận nhỏ hay là cách thức hoạt động của các tổ chức quỹ ổn định, rồi sau đó chứng minh lôgic cho rằng một tổ chức phi lợi nhuận không có liên kết với các tổ chức quỹ ổn định sẽ không tồn tại.

Về khía cạnh này, tôi cho rằng phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng của Burawoy (1998; Burawoy và những tác giả khác, 1991) chỉ giải đáp được phần nào cho giả định cụ thể của Bill. Phương pháp này cho chúng ta một cách có hiệu quả để nâng cao lý thuyết, thông qua việc sử dụng những trường hợp nghiên cứu duy nhất hay lệch lạc nhằm cải thiện những lý thuyết đang tồn tại. Phương pháp này không đưa ra một khuôn mẫu cụ thể để phân biệt giả thuyết hay và giả thuyết dở, vì đây không phải là cách thức mà nó có thể đưa ra định hướng cho nghiên cứu. Nó không có một chuẩn mực cụ thể để đánh giá thực tiễn liên quan đến các trường hợp nghiên cứu khác.<sup>19</sup>

### *Xem xét lại trường phái Manchester*

Clyde Mitchell là người đề xuất tương đối sớm phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng, đã đưa ra câu trả lời rất rõ ràng cho một loạt các câu hỏi mà chúng ta đặt ra. Quan điểm của Mitchell về phương pháp mở rộng là phát triển tiếp ý tưởng của Gluckman, nhưng lại khác với quan niệm của Burawoy. Trong một bài viết năm 1983, Mitchell và sau đó là Gluckman đã phân biệt khái niệm ‘minh họa thích hợp’ từ những nghiên cứu theo phương pháp trường hợp mở rộng. Phương pháp này đòi hỏi ‘phải thực hiện công phu nghiên cứu cơ bản về tài liệu trường hợp’ bởi vì nhà nghiên cứu ‘có thể gặp phải một chuỗi các sự kiện, đôi khi trong một thời gian dài, ở đó cùng những người cung cấp thông tin lại liên quan đến một loạt các tình huống khác nhau’ (Mitchell, 1983: 193). Trong khi đó Burawoy cho rằng vấn đề then chốt đối với phương pháp này chính là giải thích những điều kiện địa phương dưới những yếu tố, con người bên ngoài (hay có thể nói cách khác là dựa vào bối cảnh rộng lớn hơn, toàn diện hơn để chứng minh cho những điều kiện ở phạm vi nhỏ), còn Mitchell cho rằng vấn đề mấu chốt của phương pháp nằm ở khả năng khám phá ra cả quá trình.

Ý nghĩa đặc biệt của phương pháp nghiên cứu trường hợp mở rộng chính là phương pháp này đã bám sát những sự kiện để thu咫m một loạt quan điểm của các nhân vật chính trong nghiên cứu trường hợp liên quan đến cả một khoảng thời gian dài, quy trình nghiên cứu được nhấn mạnh một cách đặc biệt. Nghiên cứu trường hợp mở rộng cho phép nhà phân tích truy tìm cách thức các sự kiện sâu chuỗi với nhau và từ đó hiểu được các sự kiện cần thiết phải liên kết với nhau qua thời gian (1983: 194).

Tiêu điểm này nhìn chung là phù hợp với quan điểm cho rằng công tác nghiên cứu điền dã nên tập trung vào nhiệm vụ phát hiện ra cơ chế và truy tìm cả quá trình (Lamont và White, sắp in). Tuy nhiên Mitchell đã tập trung nghiên cứu khía cạnh này rất nhiều.

Mitchell tiếp tục làm rõ thêm câu hỏi mà Bill đưa ra theo cách diễn tả hơi khác một chút: ‘Bằng cách nào để bạn biết được rằng tình huống nghiên cứu mà bạn lựa chọn là tiêu biểu?’(1983: 188). Câu trả lời của Mitchell trùng với câu trả lời của tôi. Ông cho rằng ‘câu hỏi này cho thấy sự nhầm lẫn giữa các khâu được coi là phù hợp với kết luận từ giữ liệu thống kê và những khâu phù hợp với nghiên cứu sự kết hợp các yếu tố hay các sự kiện để tạo nên một ‘trường hợp nghiên cứu’ (Mitchell, 1983: 188). Mitchell lập luận rằng tính đại diện trong phương

---

nhất quán’. Về phương diện này phương pháp phân tích tình huống bao hàm cả chủ đề lý luận (quy tắc xung đột), phương pháp phân tích mở rộng của Burawoy bao hàm cả chủ đề lý luận (thống trị và đối kháng).

<sup>19</sup> Công trình nghiên cứu sau này của Burawoy không mấy tập trung vào giải quyết vấn đề này khi thay đổi vấn đề nghiên cứu. Trong các công trình của Burawoy (1998), Burawoy và những học giả khác (2000), và Burawoy (2003), ông đã đưa ra một mô hình khoa học mà nó gò ép nhà nghiên cứu từ thời điểm khởi đầu. Đôi với một chương trình dân tộc học nhằm tìm hiểu một trường hợp nghiên cứu trong điều kiện mang tính toàn cầu, và đối với một bước tiếp cận với những nơi mà trước đó đã từng đến, thì không chỉ có những phản bác lại mà còn nhận thức lại được vai trò của cơ cấu trong việc tác động đến các điều kiện hiện tại và quá khứ.

pháp thống kê là một tiêu chuẩn không phù hợp bởi lẽ việc cố đẽ đưa ra những trường hợp đại diện là một sai lầm. Vì vậy, ông đã nêu ra quan điểm: “trên thực tế phép ngoại suy dựa vào hiệu lực phân tích hơn là dựa vào tính đại diện của các sự kiện” (1983: 190).

Có một câu hỏi rất tự nhiên về việc làm cách nào để quyết định rằng một phân tích là có ‘giá trị.’ Để trả lời câu hỏi này, Mitchell đã đổi chiểu những kết luận thống kê, mà ông có thể dùng những ngôn từ khác nhau để diễn tả, đó là ‘lô gic’, ‘nhân quả’, hay có thể dùng từ chuyên ngành hơn ‘kết luận khoa học.’<sup>20</sup> Kết luận thứ nhất dựa trên thống kê chính là ‘quá trình mà nhà phân tích đưa ra kết luận về sự tồn tại của hai hay nhiều đặc tính của nhiều người từ việc lấy một vài ví dụ trong số đó...’. Kết luận thứ hai (nhân quả) chính là quá trình mà nhà phân tích đưa ra những kết luận về sự kết nối cẩn bản giữa hai hay nhiều đặc tính trong sự phối hợp có thể giải thích được (1983: 199-200). Ông cho rằng hầu hết những nghiên cứu mang tính định lượng có được cả hai kiểu kết luận; trong khi đó phương pháp nghiên cứu trường hợp chỉ có thể có kết luận thứ hai “kết luận từ các nghiên cứu trường hợp ...không thể mang tính thống kê và ...sự loại suy từ bất kể một nghiên cứu trường hợp nào đến những tình huống tương tự nói chung là chỉ dựa vào những kết luận mang tính logic” (1983: 200).

Bằng cách nghiên cứu tỉ mỉ và chi tiết, Mitchell đã nêu ra sự khác biệt giữa những kết luận thống kê và kết luận lôgic, từ đó đưa ra một cách thức để phân biệt giữa các giả thuyết hay và các giả thuyết dở. Mitchell biện luận rằng những giả thuyết dựa trên các nghiên cứu trường hợp như của Bill không phải theo thống kê mà chỉ theo logic. Chính vì thế Bill rất thiếu sót khi đưa ra giả thuyết cho rằng khi anh quan sát dân chúng trong cộng đồng của anh sử dụng cocaine nhiều hơn là cộng đồng người nghèo ở mức trung bình, từ đó nói lên rằng nói chung công chúng sử dụng cocaine nhiều hơn. Theo lối giả thuyết này thì tính lôgic không có ý nghĩa gì. Nó chỉ là một kết luận mang tính mô tả dựa trên một trường hợp. Sự chấp nhận mang tính máy móc giữa các đặc tính trong hai khung cảnh khác nhau chỉ có thể được chấp nhận nếu như tồn tại quy luật xác suất có thể chứng minh kết luận đó. Theo tư duy kiểu này, nếu như Bill đã quan sát thấy thói quen hay mặc quần áo của nhau và thế là anh ấy đưa ra kết luận rằng thói quen mặc quần áo của nhau phổ biến trong cộng đồng người nghèo ở mức trung bình. Trên thực tế, liệu rằng giả thuyết của Bill là đúng hay sai, kết luận này vừa không dựa trên nguyên lý thống kê, vừa phi lôgic – hay nói một cách chính xác hơn là không được minh chứng một cách lôgic, vì thế không có cơ sở lôgic nào có thể tin được trong kết luận này. Như vậy cách lập luận này sẽ tạo nên một giả thuyết không có tác dụng gì.

Giả sử rằng, Bill đã quan sát thấy một thực tế là bất cứ khi nào tội phạm xảy ra trong một cộng đồng, một số người có thủ ở nhà trong khi đó lại có một số người khác bị lôi cuốn vào việc ổn định tình hình của cộng đồng. Anh cũng quan sát thấy rằng những người tham gia vào ổn định trật tự có quan hệ gần hơn với cộng đồng của họ. Cha mẹ của họ đã sinh ra và lớn lên ở trong cộng đồng đó, và gia đình họ hàng của họ cũng sống quanh đó. Cha, mẹ, cô dì, chú bác của họ đã góp phần xây dựng nên trung tâm cộng đồng và cơ sở giải trí. Bill có thể đã phát hiện ra mối quan hệ nhân quả giữa tình láng giềng thân thiết và việc tham gia vào công việc chung của cộng đồng. Nên anh mới đưa ra giả thuyết rằng hành động phản ứng lại với tội phạm sẽ phụ thuộc vào sức mạnh của sự gắn kết của cộng đồng địa phương. Chẳng hạn đối với những khu dân cư có mối quan hệ cộng đồng gần gũi, thân thiết thì mọi người sẵn sàng cùng nhau chống tội phạm,

<sup>20</sup> Nhiều nhà nghiên cứu đã giải thích cho sự khác biệt này: ‘kết luận thống kê ngược lại với kết luận lôgic’, ‘sự khai quát hóa về mặt thống kê ngược lại với sự khai quát hóa về mặt phân tích’ (Yin, 2002), ‘phương pháp quy nạp có tính liệt kê ngược lại phương pháp quy nạp phân tích’. Sự phân biệt cuối cùng chính là giả định của Jnanieki (1934), định nghĩa các trường hợp nghiên cứu trong một thời kỳ nghiêng về nghiên cứu định lượng nhằm xác minh các vấn đề xã hội.

nhưng ngược lại ở những nơi có mối quan hệ hàng xóm lạnh nhạt thì mọi người có xu hướng sống cô lập, không tham gia vào chuyện của người khác. Đây không phải là một giả thuyết mang tính mô tả mà là một giả thuyết mang tính lôgic (hay là điều mà Mitchell gọi là nhân quả). Trong khi mọi lập luận vẫn cần phải được thử nghiệm và kiểm tra lại thì phương pháp chứng minh sự việc một cách lôgic vẫn có thể đưa ra một giả thuyết có tác dụng.

Giả thuyết mô tả đã có dạng: ‘tất cả thực thể của thể loại A sẽ đại diện cho đặc tính Z’. Giả thuyết này thật không có tác dụng, bởi lẽ không có cơ sở lôgic để tin. Giả thuyết lôgic có dạng: ‘Khi X diễn ra thì liệu rằng Y có diễn ra theo hay không thì đều phụ thuộc vào W?’ . Giả thuyết này đã chứng minh một cách lôgic vì tất cả quá trình đều được quan sát. Chúng đều là hai giả thuyết, và chắc chắn, cả hai giả thuyết đều cần phải được kiểm nghiệm lại. Tuy nhiên giả thuyết thứ hai vẫn là một giả thuyết hay (xem Small, 2004).

#### *Một tập hợp các lời giải đáp*

Mitchell đã giúp chúng ta hiểu hơn để đưa ra giải pháp cho giả thuyết của Bill, bằng cách làm rõ vai trò của lôgic trong việc phân biệt giả thuyết phù hợp và giả thuyết không phù hợp dựa trên các nghiên cứu trường hợp đơn lẻ.<sup>21</sup> Thậm chí nếu Bill chỉ theo nguyên lý lôgic này, cách tiếp cận của anh sẽ làm tăng thêm tính tinh tế. Lưu ý rằng, theo cách thức này, liệu Bill có lựa chọn được một trường hợp nghiên cứu có vẻ bề ngoài là tiêu biểu, hoặc hiển nhiên là không tiêu biểu nhưng thực ra lại không quan trọng, vì giả thuyết sẽ dựa trên: a) Kết luận lôgic, b) Các điều kiện nội tại của trường hợp đó.

Trong khi Mitchell đưa ra một cách thức bắt nguồn từ giả thuyết hay, anh vẫn không giải thích được những nhận định thực tế nào mà Bill đã rút ra. Về phương diện này, Bill rất hạn chế nhưng không phải là không làm được, vì thông qua chứng minh của mình anh đã đưa ra một phạm trù để có những nhận định từ kinh nghiệm thực tiễn, mang tính bản thể học. Điều này liên quan đến việc khám phá ra một điều gì đó mà trước đây chưa hề biết đến. Do đó, nghiên cứu trường hợp đơn lẻ tốt có thể đưa ra những nhận định một cách có lý rằng một quá trình, một hiện tượng, một cơ chế, một xu hướng, một kiểu loại, một mối quan hệ, một động năng, hay một thực tế cụ thể Glaser và Strauss, 1967; Lofland và Lofland, 1955). Thực tế, điều này là một trong số những ưu thế của công trình dân tộc học, một khả năng của tri thức thực sự này sinh.

#### **Phương pháp thay thế thứ hai: Phỏng vấn nói tiếp**

Khi phương pháp này được sử dụng để đưa ra những nhận định thực tiễn, Jane có ưu thế hơn Bill. Trong khi chúng ta đã đưa ra một số ý kiến về việc Jane có thể tiếp cận nghiên cứu của cô một cách khác đi, có một giải pháp cơ bản cho những nhận định trong nghiên cứu của cô. Giải pháp này bao gồm việc suy nghĩ lại không đơn thuần những đối tượng mà còn sự hiểu biết về mỗi một cuộc phỏng vấn. Như tôi sẽ trình bày dưới đây, điều này không chỉ mang lại những giả thuyết thực tế hơn mà còn mang lại một cơ sở thực tiễn để đưa ra những nhận định mang tính kinh nghiệm liên quan đến những trường hợp không được nhà nghiên cứu quan sát trực tiếp.

Cơ sở thực tiễn này phù hợp với sự phân biệt mà Yin đưa ra (2002) giữa lôgic của phương pháp nghiên cứu trường hợp và lôgic của phương pháp nghiên cứu chọn mẫu (xem Ragin và Becker, 1992). Công trình nghiên cứu của Yin là dựa vào những trường hợp nghiên cứu. Tôi thử làm phép loại suy từ công trình nghiên cứu của anh ấy. Theo quan điểm của tôi thì

<sup>21</sup> Chúng ta nên lưu ý rằng nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra những đề xuất rất phù hợp – cho rằng nhiều nhà dân tộc học đã tham gia vào việc ‘theo dõi quá trình’ hoặc ‘cơ chế mở’, ‘xác định các điều kiện’, về bản chất đây là những vấn đề hết sức phức tạp về các vấn đề cơ bản bên trong có thể hiểu thấu được (xem Lamong và White, sắp xuất bản).

lôgíc của biện pháp nghiên cứu trường hợp rất có hiệu quả khi áp dụng vào những nghiên cứu dựa trên các cuộc phỏng vấn sâu, chính vì thế mà chúng ta nói rằng phương pháp nghiên cứu chọn mẫu không chỉ thâu tóm những mẫu nghiên cứu nhỏ mà còn thâu tóm được cả nhiều nghiên cứu đa trường hợp. Tôi không tin tất cả những nghiên cứu dựa trên cơ sở phỏng vấn đều có thể áp dụng theo nghiên cứu trường hợp. Tuy nhiên đối với một số mục tiêu nghiên cứu, có thể đưa ra câu trả lời thực tế hơn.<sup>22</sup>

Các bước tiếp cận lôgíc trong phương pháp nghiên cứu chọn mẫu và phương pháp nghiên cứu trường hợp là khác nhau, và hoàn toàn độc lập trong việc tiếp cận số liệu. Những phương pháp này tạo nên những ngôn từ khác nhau hoàn toàn. Lôgíc của phương pháp chọn mẫu đề cập đến các nguyên tắc lựa chọn phù hợp với loại hình nghiên cứu khảo sát chuẩn mực. Trong một mô hình chọn mẫu, con số những đơn vị khảo sát thực tế (các cá nhân) sử dụng để nghiên cứu được định trước; mẫu được lựa chọn mang tính đại diện; tất cả các đơn vị nghiên cứu có khả năng lựa chọn bình đẳng nhau; các cá nhân được lựa chọn đều trả lời cùng một bảng câu hỏi. Nếu như được định hướng một cách đúng đắn, các cá nhân (các mẫu) được lựa chọn sẽ phản ánh những đặc tính cơ bản của cả một bộ phận dân cư rộng lớn ở một mức độ sai số tối thiểu. Mục đích của nghiên cứu theo cách này là đại diện mang tính chất thống kê. Ví dụ, một nhà nghiên cứu thực hiện cuộc điều tra về các quan điểm chính trị ở Mỹ, bà sẽ quyết định số lượng người tham gia phỏng vấn cần thiết cho cuộc điều tra, từ đó xây dựng bảng mẫu lựa chọn và một bảng câu hỏi ngắn gọn cho tất cả các cá nhân được lựa chọn và đảm bảo rằng các mẫu lựa chọn đó là những đại diện mang tính thống kê. Những người đại diện này phải đảm bảo rằng quan điểm của họ khớp với quan điểm chung của cộng đồng dân cư đang được nghiên cứu.

Lôgíc của phương pháp nghiên cứu trường hợp móc chuỗi với nhau, theo cách nói của Yin. Như vậy mỗi một trường hợp nghiên cứu cung cấp một cách hiểu càng chính xác về câu hỏi đưa ra trước. Trong mô hình nghiên cứu trường hợp, con số các đơn vị nghiên cứu không được biết đến cho tới khi công trình nghiên cứu đó được hoàn tất. Việc tập hợp các mẫu lựa chọn theo trường hợp nghiên cứu là do có sự lựa chọn từ trước chứ không mang tính đại diện; mỗi đơn vị có khả năng lựa chọn riêng; các đơn vị khác nhau có các bảng câu hỏi khác nhau. Trường hợp khảo sát đầu tiên đưa ra một loạt phát hiện mới và một loạt các câu hỏi cho trường hợp khảo sát tiếp theo. Nếu như mô hình nghiên cứu này là hợp lý, thì những thông tin từ trường hợp khảo sát cuối cùng sẽ không mấy mới mẻ hoặc gây ngạc nhiên. Và như vậy nhu cầu về mục tiêu khảo sát đã bão hòa. Một yếu tố quan trọng của nghiên cứu trường hợp đó là trường hợp khảo sát tiếp theo là bản sao của trường hợp khảo sát thực tế trước đó. Bằng sự “sao chép” một trường hợp tương tự như vậy khẳng định liệu các cơ chế giống nhau được tiến hành không; thông qua “sao chép” một trường hợp khác về mặt lý thuyết khẳng định liệu có sự khác nhau ở trên hiện thực cuộc sống hay không. Khi đặt những câu hỏi mang tính chất mô tả về một cộng đồng dân cư thì lôgíc của phương pháp chọn mẫu sẽ hiệu quả hơn. Còn lôgíc của phương pháp nghiên cứu trường hợp có lẽ hiệu quả hơn trong trường hợp trả lời đặt câu hỏi như thế nào hay vì sao về các quá trình chưa được biết trước khi bắt đầu tiến hành nghiên cứu.

Để xem xét kỹ và đi đến chứng minh tính hiệu quả của lôgíc trong phương pháp nghiên cứu trường hợp, hãy xem xét một ví dụ không những dựa trên các cuộc phỏng vấn trực tiếp mà còn dựa trên thực tế. Alfonse đã thực hiện một cuộc thử nghiệm kiểm tra chỉ số IQ đối với nhóm sinh viên người da đen và sinh viên người da trắng ở Cal Tech và họ được thông báo trước làm kiểm tra IQ, còn một nhóm khác thì không được thông báo trước. Cả hai nhóm đều hoàn thành

<sup>22</sup> Một vài ý tưởng sau này rất kiên định với lý thuyết cơ sở. Trên thực tế, những quá trình sao chép về mặt lý thuyết, được mô tả dưới đây, tương tự với mô tả của Glaser và Strauss (1967: 59) về ‘lý thuyết chọn mẫu’. Độc giả cũng nên lưu ý rằng phỏng vấn nối tiếp có nhiều nét tương đồng với kết luận của Bayesia. Xem Katz (2001b).

bài kiểm tra, tuy nhiên sinh viên người da đen trong nhóm thứ nhất làm bài kiểm tra kém hơn sinh viên người da trắng, còn trong nhóm thứ hai thì kết quả kiểm tra là như nhau. Alfonse đi đến kết luận rằng việc sợ hãi về định kiến cho rằng số IQ thấp của người da đen đã tác động đến họ. Diễn giải này dựa vào một trường hợp nghiên cứu.<sup>23</sup>

Tuy nhiên, Alfonse nhận ra rằng nhóm sinh viên người da đen và nhóm sinh viên người da trắng ở Cal Tech có thể khác nhau những sinh viên ở những nơi khác. Nên có những hình thức kiểm tra cho nhóm sinh viên khác với cách làm bài kiểm tra của các nhóm người khác trong cộng đồng. Ông không thể kết luận giống như những nhà thông kê đã kết luận rằng có một mẫu đại diện cho cả một cộng đồng. Hơn nữa, ông cũng nhận ra rằng lý thuyết của ông đã không đúng về người da đen, nhưng lại đúng về ảnh hưởng của những định kiến về người da đen đã tác động vào việc kiểm tra. Vì lý do này, ông đã thực hiện những bản sao nguyên văn và mang tính lý thuyết. Cùng với một đồng nghiệp ở Đại học Duke, Alfonse lặp lại cuộc thử nghiệm về những sinh viên đại học ở Duke (sự sao chép y nguyên). Trở lại trường Cal Tech ông cũng lặp lại cuộc thử nghiệm này, nhưng lại sử dụng đối tượng nghiên cứu là nữ giới và nam giới chứ không phải nhóm người da đen và người da trắng, vì ông biết rằng có định kiến về việc phụ nữ không có khả năng làm bài kiểm tra toán tốt (sự sao chép về mặt lý thuyết). Nếu như giả thuyết này đúng thì ông có thể suy ra rằng nên áp dụng giả thuyết này trong bất kỳ tình huống nghiên cứu nào chứ không chỉ là nghiên cứu người da đen và người da trắng.

Có một số thử nghiệm chứng minh cho nhận định của ông nhưng cũng có một số cuộc thử nghiệm không chứng minh cho nhận định của ông. Về sau ông đã thử thực hiện một số cuộc thử nghiệm trong số những người châu Á và người da trắng, và về những vấn đề khác chứ không chỉ là kiểm tra chỉ số IQ, và đối tượng kiểm tra không chỉ là các sinh viên trong trường đại học mà cả các học sinh bậc trung học phổ thông, nhóm người về hưu, và những nhóm người khác. Qua mỗi cuộc thử nghiệm, ông lại đánh giá và tích lũy vốn kinh nghiệm của mình về quy trình thực hiện một cuộc thử nghiệm. Như vậy cứ qua mỗi cuộc thử nghiệm ông lại càng củng cố thêm niềm tin rằng giả thuyết của ông có cơ sở để phát triển. Cuối cùng, các cuộc thử nghiệm về sau đều cho thấy có rất ít phát hiện mới mà phần lớn là có kết quả giống các cuộc thử nghiệm trước đó. Cho đến khi ông thực hiện cuộc thử nghiệm thứ 89 với những người nhập cư châu Á và người Nga ở một trường trung học dành cho người có thu nhập thấp. Cuộc thử nghiệm này đã chứng minh một cách chính xác cho nhận định của ông, mặc dù ông trông chờ nhiều hơn nhiều về các mối quan hệ hay hơn là ông có thể có trong cuộc thử nghiệm đầu tiên. Vào thời điểm này, ông đã bão hòa.

Trong nhiều năm Alfone chỉ thực hiện một loại hình nghiên cứu đa trường hợp. Lưu ý rằng, Alfonse đã không thực hiện phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đối với bất kỳ loại đối tượng khảo sát nào. Trai lại các đặc điểm của các đối tượng khảo sát trong mỗi cuộc thử nghiệm tiếp theo được Alfonse lựa chọn một cách tỉ mỉ và có cân nhắc, dựa trên cơ sở đánh giá và đúc kết tính thực tiễn qua mỗi một cuộc khảo sát thực tế. Hơn nữa, ông không thể đưa ra những nhận định mang tính mô tả một cách chính xác về sự phân bổ các đặc điểm trong một tổng thể cộng đồng dân cư. Ông cũng không nhận định rằng 80 phần trăm người da đen rất dễ bị tác động bởi khuôn mẫu định kiến, hay 75% các cuộc thử nghiệm chứng minh cho giả thuyết của ông, như vậy giả định của anh cũng chỉ đúng với 75% số lần (điều này chứng tỏ rằng giả định của ông không đúng đối với nhiều trường hợp). Alfonse đã nhận ra điều này và xác nhận vẫn còn tồn tại những hoài nghi về kinh nghiệm thực tiễn. Đây là một cơ chế rất quan trọng ảnh hưởng đến công

<sup>23</sup> Cảm hứng với loại hình nghiên cứu này chính là công trình nghiên cứu của Claude Steele và các đồng nghiệp tại Đại học Stanford về ‘sự đe dọa mang tính rập khuôn’ (xem Aronson và những tác giả khác, 1999; Steele, 1992; Steele và Aronson, 1995).

tác thử nghiệm. Tôi cho rằng phương pháp tiếp cận này có thể áp dụng cho loại hình nghiên cứu phỏng vấn sâu.<sup>24</sup>

Chúng ta hãy xem xét lại nghiên cứu của Jane. Jane đang ứng dụng hay có thể nói chính xác hơn là đang cố gắng ứng dụng lôgic chọn mẫu, và theo lôgic này, cô chỉ lựa chọn được mẫu không có tính điển hình hay tính đại diện tiêu biểu, bởi lẽ suy luận lôgic không đóng góp vai trò trong việc lựa chọn người phỏng vấn tiếp theo. Tuy nhiên tùy theo nội dung câu hỏi cô đặt ra cô có thể đạt được ngưỡng bão hòa cho dù các cá nhân tham gia phỏng vấn tương đối ít.

Vấn đề then chốt là phải nắm được quan điểm của tất cả những người trả lời phỏng vấn theo cách mà Alfonse nắm bắt mỗi một thí nghiệm trong mỗi một trường hợp. Jane không biết thực tế cô sẽ phỏng vấn bao nhiêu người. Trước mắt cô chỉ quan tâm đến trường hợp phỏng vấn hiện tại. Sau hai giờ trả lời phỏng vấn, người được phỏng vấn đã hồi tưởng lại những gì họ biết được về sự kỳ thị đối với người nhập cư Latinh từ khi họ còn nhỏ, từ đó cảm giác kỳ thị đối với người nhập cư cứ hình thành nên từng ngày trong họ và họ đã ủng hộ cuộc cải cách để chống lại sự kỳ thị hà khắc đối với người nhập cư. Qua cuộc phỏng vấn, Jane đã bắt đầu hình thành nên ý tưởng mới đối với vấn đề ban đầu và thái độ của người Mỹ gốc Phi đối với vấn đề nhập cư. Cô đưa ra lý luận rằng những người da đen bản xứ từng trải về sự phân biệt đối xử đối với người nhập cư Latinh sẽ ủng hộ cuộc cải cách của người nhập cư vì những trải nghiệm cá nhân của họ. Sau đó Jane đã tìm đến những người da đen để để tìm hiểu thông tin về sự phân biệt đối xử đối với người nhập cư Latinh (sao chép y nguyên), cũng như là sự phân biệt đối xử đối với người Nga nhập cư (sao chép trên phương diện lý thuyết). Quan trọng hơn là cô thay đổi mỗi cuộc phỏng vấn bằng những câu hỏi tốt hơn về các khía cạnh khác nhau của sự kỳ thị, vì phỏng vấn chính là thanh lọc các nhận định để từ đó đi đến việc đánh giá lại sự hiểu biết của cô về việc nhập cư. Jane đã lặp lại quy trình phỏng vấn này rất nhiều lần. Thời gian thực hiện các cuộc phỏng vấn sau này dài hơn thời gian thực hiện các cuộc phỏng vấn đầu tiên. Nội dung trả lời phỏng vấn là tùy thuộc vào trải nghiệm của mỗi người về sự kỳ thị, trong đó còn có nhiều nội dung cô không thu được trong những phỏng vấn đầu tiên. Rút cuộc mỗi cuộc phỏng vấn tiếp theo tiết lộ rất ít thông tin mới về mối quan hệ giữa sự phân biệt đối xử và thái độ của người nhập cư. Đến đây thì cô đã đạt đến ngưỡng bão hòa.<sup>25</sup>

Phương pháp tiếp cận mới của Jane vi phạm gần như là toàn bộ nguyên lý của logic chọn mẫu. Nhóm đối tượng khảo sát mà cô lựa chọn không mang tính đại diện; mỗi người tham gia phỏng vấn nhận được một bảng câu hỏi hơi khác nhau một chút; không hề có một nỗ lực nào nhằm tối thiểu hóa sự thiên lệch mang tính thống kê. Kết quả là Jane không thể đưa ra một công bố nào chính xác về sự phân bố các quan điểm khác nhau. Cô ấy sẽ không cho rằng 25% tầng lớp lao động người da đen ủng hộ cuộc cải cách nhập cư cho tới khi Alfonse không đưa ra nhận định nào về sự phân bố ảnh hưởng trong cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Tuy nhiên, chúng ta sẽ cùng chia sẻ niềm tin với những phát hiện từ thực tiễn nghiên cứu của Jane khi chúng ta làm theo nhận định của Alfonse, theo đó thì tính rập khuôn sẽ thuyên giảm giá trị của công tác khảo sát thực tế.<sup>26</sup>

Những câu hỏi mang tính chung nhất có câu trả lời rất rõ ràng: Jane sẽ biết được số lượng người tham gia trả lời phỏng vấn cần thiết đến khi có thể kết thúc cuộc khảo sát thực tế - đó là

<sup>24</sup> Để cho rõ ràng tôi không tin là Alfonse có thể đưa ra những nhận định theo thuyết tiền định. Sự hiểu biết của anh ấy về tác động của mối đe dọa mang tính rập khuôn sẽ ở thông số xác suất của xã hội (Lieberson, 1991).

<sup>25</sup> Những mô tả về tiến trình nghiên cứu đã được phong cách hóa, khi tất cả những mô tả đều bắt buộc như vậy. Trên thực tế Jane có thể đã phỏng vấn 10 người trước khi có một câu chuyện thực tế xảy ra. Vậy, sau đó cô có thể giới hạn được phạm vi nghiên cứu và câu hỏi để tránh không phải phỏng vấn vô hạn định.

<sup>26</sup> Tất nhiên nếu Jane đã lựa chọn 35 trường hợp nghiên cứu như cô đã làm, cô ấy cũng có thể đưa ra nhận định về quá trình phân bố.

khi cô ấy đạt đến ngưỡng bão hòa. Giả thuyết này không đáng ngạc vì Jane vẫn có thể tự thanh lọc các quan điểm và đánh giá lại giả thuyết của mình. Quy trình khảo sát càng phức tạp thì cô càng cần nhiều người tham gia trả lời phỏng vấn. Không khó khăn gì để có thể tưởng tượng rằng, với suy luận rõ ràng, dễ hiểu, thì trong quy trình khảo sát thực tế phức tạp nhưng mang tính tổng quát Jane cần thực hiện 35 cuộc phỏng vấn mới có thể đạt đến mức bão hòa. Trong một số năm qua, tôi và các sinh viên của mình đã thực hiện một nghiên cứu có sửa đổi về hình thức giải thích trên diện rộng các cuộc phỏng vấn với các bà mẹ ở thành thị, những người mà gửi con ở các nhà trẻ trong thành phố New York. Chúng tôi đang nghiên cứu nhiều phương diện về các mối quan hệ xã hội của các bà mẹ này (bao gồm có một số mối quan hệ mà tôi vận dụng số liệu khảo sát), đặc biệt là ở nơi (tôi đã sai lầm nghĩ vậy) tất cả việc họ làm là thả trẻ và nhận trẻ. Tôi đã thực hiện mấy chục cuộc phỏng vấn với các bà mẹ giàu có và các bà mẹ nghèo, các bà mẹ người da trắng và người da đen và cả các bà mẹ người châu Mỹ La Tinh ở nhiều quận khác nhau; và thậm chí với một số đàn ông. Trợ lý cho đề tài nghiên cứu của tôi và tôi đã đạt được ngưỡng bão hòa ở mức có sáu hay bảy cơ chế phỏng vấn mà thông qua đó các bà mẹ trong các nhà trẻ ở New York City đã tạo nên những mối quan hệ ràng buộc (PTA, những người gây quỹ hàng năm, các cuộc gặp mặt có tính chất bắt buộc...) (Small, sắp xuất bản). Tôi tương đối tin rằng, cùng với những phỏng vấn tiếp theo nhau đã khẳng định, chúng tôi không xác định được những cơ chế mới cho việc hình thành nên tình bạn (hoặc là những cơ hội mới để tạo nên tình bạn). Đối với câu hỏi đặc biệt này chúng tôi đã đạt đến ngưỡng bão hòa.<sup>27</sup>

## Kết luận

Đối với các nhà dân tộc học trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, những vấn đề cần thảo luận trong bài này không đưa ra. Các nhà dân tộc học này không liên quan nhiều về mặt học thuật với các nhà nghiên cứu theo quan điểm định lượng, thậm chí họ không trông chờ là những nhà nghiên cứu theo quan điểm định lượng sẽ là những người nhận xét công trình của họ. Không cần thiết phải đánh giá công trình nghiên cứu dựa trên một khía cạnh lớn các nghiên cứu mang tính định lượng mà có đề cập đến những vấn đề nghiên cứu tương tự hoặc có liên quan của các nhà nghiên cứu dân tộc học. Tuy nhiên đối với nhiều nhà nghiên cứu khác những vấn đề này lại quan trọng. Trong lĩnh vực xã hội học thành thị, vấn đề nhập cư, sự bất bình đẳng xã hội cũng như là một số vấn đề xã hội học về các tổ chức và giáo dục-các nhà dân tộc học phải đồng ý một cách rõ ràng hay hàm ý với các học giả được đào tạo cơ bản ở các truyền thống văn hóa khác nhau, những chuyên gia trong những vấn đề nghiên cứu tương tự và có thể đưa ra một sự thống nhất cho các phương pháp nghiên cứu.

Trong bối cảnh này, tôi đã đưa ra tranh luận rằng không có vấn đề gì phải lo ngại nếu họ nghiên cứu trong phạm vi giới hạn các công trình nghiên cứu ban đầu của họ, Jane và Bill sẽ không bao giờ chế tạo được máy bay có khả năng bay. Khái niệm cộng đồng dân cư riêng lẻ

<sup>27</sup> Một nhà phê bình hỏi về cách thức mà phương pháp tiếp cận này có thể ứng dụng trong các dự án dân tộc học đã phát triển trong những năm gần đây (ví dụ Newman, 1999). Về mặt lý thuyết không có sự khác biệt trong việc áp dụng phương pháp phỏng vấn nối tiếp. Tuy nhiên tính lôgic trong việc thực hiện các công trình nghiên cứu như vậy có thể cho chúng ta một ứng dụng rất cẩn trọng về quá trình phỏng vấn nối tiếp khó khăn. Nếu như một hoặc hai PI quản lý mà không đi khảo sát điện dã, hoặc nếu như đội ngũ tham gia nghiên cứu đồng đảo, hoặc nếu công trình nghiên cứu được thực hiện ở nhiều thành phố, sẽ rất khó khăn để sớm phối hợp những phát hiện, đưa ra những tiền đề về mặt lý thuyết, hoặc đổi hướng trả lời các câu hỏi mới quan trọng. Quả thật khi số lượng các nhà dân tộc học càng tăng thì các công trình nghiên cứu giống với một công trình khảo sát hơn là một công trình nghiên cứu có nhiều khám phá.

mang tính ‘đại diện’ không tồn tại.<sup>28</sup> Jane và Bill không nên chế tạo máy bay, họ chỉ nên chế tạo tàu hoặc thuyền. Đây cũng là những phương tiện rất quan trọng đối với lĩnh vực vận tải, và trong một số hoàn cảnh thì phương tiện vận tải này hiệu quả hơn máy bay nhiều. Thay vì đóng thuyền để có làm cho chúng bay, thi họ nên đóng thuyền chạy một cách hiệu quả. Tôi đã bảo vệ cho những diễn giải tinh tế mỉ của Mitchell về phương pháp trường hợp mở rộng và đề xuất cách thức phỏng vấn nối tiếp, song song với việc xem xét, đánh giá lựa chọn mẫu trong phạm vi rộng, phỏng vấn thông tin viên theo sự giới thiệu, và nhận ra những trường hợp nghiên cứu độc đáo như là một bộ công cụ, và không có cách nào với chỉ bộ công cụ đó làm được con tàu tốt hơn. Nhìn chung, các hình thức tiếp cận thực tế đều mong muốn đưa ra một kết luận mang tính lôgic hơn là một kết luận mang tính thống kê, có lôgic theo trường hợp hơn là lôgic theo mẫu, có sự bao hòa hơn là thực hiện những mục đích mà nghiên cứu đưa ra. Những cách tiếp cận đưa ra các giả thuyết có ý nghĩa hay và những nhận định mang tính thực nghiệm rõ ràng. Không quan tâm đến phương pháp ngày, các nhà dân tộc học hiện nay đang đổi đầu với diễn ngôn về các phương pháp chồng chéo và các chỉ trích rằng họ cần theo những nhận định mang tính nhận thức luận khác tốt hơn, phù hợp với những vấn đề độc đáo, hơn là thoát lui theo các mô hình kiểu nghiên cứu mô tả thống kê. Rút cuộc, để đưa phép ẩn dụ tới giới những giới hạn của nó, thì ngay cả những chiếc máy bay được chế tạo tốt nhất sẽ không bao giờ có thể bay tốt trên biển, và tôi chưa chứng kiến bất kỳ phi công nào phải mất ngủ về vấn đề này.

## Tài liệu tham khảo

- Ainsworth-Darnell, J. and D. Downey (1998) ‘Assessing the Oppositional Culture Explanation for Racial/Ethnic Differences in School Performance’, *American Sociological Review* 63: 536–53.
- Aries, E. and M. Seider (2005) ‘The Interactive Relationship between Class Identity and the College Experience: The Case of Lower Income Students’, *Qualitative Sociology* 28(4): 419–43.
- Aronson, J., M.J. Lustina, C. Good and K. Keough (1999) ‘When White Men Can’t Do Math: Necessary and Sufficient Factors in Stereotype Threat’, *Journal of Experimental Social Psychology* 35: 29–46.
- Burawoy, M. (1998) ‘The Extended Case Method’, *Sociological Theory* 16(1): 4–33.
- Burawoy, M. (2003) ‘Revisits: An Outline of a Theory of Reflexive Ethnography’, *American Sociological Review* 68(5): 645–79.
- Burawoy, M. (2005) ‘2004 ASA Presidential Address: For Public Sociology’, *American Sociological Review* 70(1): 4–28.
- Burawoy, M., J.A. Blum, S. George, Z. Gille, T. Gowan, L. Haney, M. Klawiter, S.H. Lopez, S.O. Riain and M. Thayer (2000) *Global Ethnography*. Berkeley: University of California Press.
- Burawoy, M., A. Burton, A.A. Ferguson, K.J. Fox, J. Gamson, N. Gartrell, L. Hurst, C. Kurzman, L. Salzinger, J. Schiffman and S. Ui (1991)

<sup>28</sup> Một sinh viên sau đại học năm thứ nhất rất tin tưởng tính lôgic trong các tranh luận này, tuy nhiên em cũng đưa ra quan điểm rằng ‘cảm thấy thích’ theo đuổi phương pháp chọn mẫu đại diện một cách giả tạo, vì nó phi lý, nên cô ấy đã đưa tín ngữ rồng thờ chúa trời vào tính đại diện thống kê. Tôi không có phản ứng gì về việc này ngoại trừ diễn giải quan điểm Goya: khi công lý đi ngủ thì không còn gì khác ngoài quỷ dữ ngự trị cuộc sống.

- Ethnography Unbound*. Berkeley: University of California Press.
- Campbell, D.T. and J.C. Stanley (1963) *Experimental and Quasi-Experimental Designs for Research*. Boston, MA: Houghton Mifflin.
- Cook, P.J. and J. Ludwig (1997) ‘Weighing the ‘Burden of “Acting White”’: Are There Race Differences in Attitudes Toward Education?’, *Journal of Policy Analysis and Management* 16(2): 256–78.
- Dilthey, W. (1988) Introduction to the Human Sciences. Detroit, MI: Wayne State University Press.
- Duneier, M. (1999) *Sidewalk*. New York: Farrar, Straus & Giroux.
- England, P. and K. Edin (eds) (2007) *Unmarried Couples with Children*. New York: Russell Sage Foundation.
- Evens, T.M. S. and D. Handelman (eds) (2006 [1983]) *The Manchester School*. New York: Berghahn Books.
- Feynman, R.P. (1999) *The Pleasure of Finding Things Out*. Cambridge, MA: Perseus.
- Fordham, S. and J. Ogbu (1986) ‘Black Students’ School Success: Coping with the ‘Burden of “Acting White”’, *Urban Review* 18(3): 176–206.
- Frankfort-Nachmias, C. and D. Nachmias (2000) *Research Methods in the Social Sciences*, 6th edn. New York: Worth.
- Garfinkel, H. (1967) *Studies in Ethnomethodology*. Cambridge: Polity Press.
- Geertz, C. (1973) *The Interpretation of Cultures*. New York: Basic Books.
- Glaser, B.G. and A.L. Strauss (1967) *The Discovery of Grounded Theory*. Hawthorne, NY: Aldine de Gruyter.
- Gluckman, M. (1961) ‘Ethnographic Data in British Social Anthropology’, *Sociological Review* 9: 5–17.
- Goering, J. and J.D. Feins (eds) (2003) *Choosing a Better Life?* Washington, DC: Urban Institute Press.
- Hammersley, M. and P. Atkinson (1995) *Ethnography*, 2nd edn. London: Routledge.
- Harris, M. (1974) *Cows, Pigs, Wars, & Witches*. New York: Random House.
- Hermanowicz, J.C. (1998) ‘The Presentation of Occupational Self in Science’, *Qualitative Sociology* 21(2): 129–48.
- Katz, J. (1997) ‘Ethnography’s Warrants’, *Sociological Methods and Research* 25(4): 391–423.
- Katz, J. (2001a) ‘From How to Why: Luminous Description and Causal Inference in Ethnography, Part 1’, *Ethnography* 2(4): 443–73.
- Katz, J. (2001b) ‘Analytic Induction’, in N.J. Smelser and P.B. Baltes (eds) *International Encyclopedia of the Social and Behavioral Sciences*. London: Elsevier.
- Katz, J. (2002) ‘From How to Why: Luminous Description and Causal Inference in Ethnography, Part 2’, *Ethnography* 3(1): 63–90.
- King, G., R.O. Keohane and S. Verba (1994) *Designing Social Inquiry*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Klinenberg, E. (2002) *Heat Wave*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Lamont, M. (1992) *Money, Morals, & Manners*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Lamont, M. and P. White (eds) (forthcoming) *Report from Workshop on*

- Inter disciplinary Standards for Systematic Qualitative Research*. Washington, DC: National Science Foundation.
- Levitt, P. (2001) *The Transnational Villagers*. Berkeley: University of California Press.
- Lieberson, S. (1991) ‘Small N’s and Big Conclusions: An Examination of the Reasoning in Comparative Studies Based on a Small Number of Cases’, *Social Forces* 70(2): 307–20.
- Lieberson, S. and F.B. Lynn (2002) ‘Barking Up the Wrong Branch: Scientific Alternatives to the Current Model of Sociological Science’, *Annual Review of Sociology* 28: 1–19.
- Lofland, J. and L.H. Lofland (1995) *Analyzing Social Settings*, 3rd edn. Belmont, CA: Wadsworth.
- McDermott, M. (2006) *Working Class White*. Berkeley: University of California Press.
- Mitchell, J.C. (1983) ‘Case and Situation Analysis’, *Sociological Review* 31(2): 187–211.
- Morales, M.C. (2006) ‘Review of Villa Victoria: The Transformation of Social Capital in a Boston Barrio, by Mario L. Small’, *Contemporary Sociology* 35(3): 283–85.
- Neckerman, K. (ed.) (2004) *Social Inequality*. New York: Russell Sage Foundation.
- Newman, K. (1999) *No Shame in My Game*. New York: Knopf.
- Newman, K. and R.P. Massengill (2006) ‘The Texture of Hardship: Qualitative Research on Poverty, 1995–2005’, *Annual Review of Sociology* 32: 423–46.
- O’Connor, A., C. Tilly and L. Bobo (eds) (2001) *Urban Inequality*. New York: Russell Sage Foundation.
- Pattillo, M. (1999) *Black Picket Fences*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Portes, A. and R. Rumbaut (2001) *Legacies*. Berkeley: University of California Press.
- Portes, A., L.E. Guarnizo and W.J. Haller (2002) ‘Transnational Entrepreneurs: An Alternative Form of Immigrant Economic Adaptation’, *American Sociological Review* 67(2): 278–98.
- Ragin, C.C. and H.S. Becker (eds) (1992) *What Is a Case?* Cambridge: Cambridge University Press.
- Ragin, C.C., J. Nagel, and P. White (eds) (2004) *Workshop on Scientific Foundations of Qualitative Research*. Washington, DC: National Science Foundation.
- Rumbaut, R. and A. Portes (2001) *Ethnicities*. Berkeley: University of California Press.
- Saiedi, N. (1993) *The Birth of Social Theory*. Landham, MD: University Press of America.
- Sallaz, J.J. (2008) ‘Deep Plays: A Comparative Ethnography of Gambling Contests in Two Post-Colonies’, *Ethnography* 9(1): 5–33.
- Schudson, M. (1992) *Watergate in American Memory*. New York: Basic Books.
- Shaw, C.R. (1930) *The Jack-Roller*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Shaw, C.R. (1931) *The Natural History of a Delinquent Career*. Chicago, IL:

- University of Chicago Press. *Ethnography* 10(1) 36
- Shea, C. (2000) ‘Don’t Talk to the Humans’, *Lingua Franca* 10(6): 26–34.
- Small, M.L. (2004) *Villa Victoria*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Small, M.L. (2007) ‘Is There Such a Thing as “The Ghetto”? The Perils of Assuming that the South Side of Chicago Represents Poor Black Neighborhoods’, *City* 11(3): 413–21.
- Small, M.L. (2008a) ‘Lost in Translation: How Not to Make Qualitative Research More Scientific’, in M. Lamont and P. White (eds) *Report from Workshop on Interdisciplinary Standards for Systematic Qualitative Research*. Washington, DC: National Science Foundation.
- Small, M.L. (2008b) ‘Four Reasons to Abandon the Idea of “The Ghetto”’, *City and Community*.
- Small, M.L. (forthcoming) *Unanticipated Gains*. New York: Oxford University Press.
- Somers, M. (1994) ‘The Narrative Constitution of Identity: A Relational Network Approach’, *Theory and Society* 23(5): 605–49.
- Steele, C.M. (1992) ‘Race and the Schooling of Black Americans’, *The Atlantic Monthly*, April.
- Steele, C.M. and J. Aronson (1995) ‘Stereotype Threat and the Intellectual Test Performance of African Americans’, *Journal of Personality and Social Psychology* 69(5): 797–811.
- van Velsen, J. (1978 [1967]) ‘The Extended-Case Method and Situational Analysis’, in A.L. Epstein (ed.) *The Craft of Social Anthropology*, pp. 129–49. Delhi: Hindustan Publishing Corp.
- Venkatesh, S. (2000) *American Project*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Wacquant, L. (1997) ‘Three Pernicious Premises in the Study of the American Ghetto’, *International Journal of Urban and Regional Research* 20(2): 341–53.
- Wacquant, L. (2007) *Urban Outcasts*. Cambridge: Polity Press.
- Walzer, S. (1997) ‘Contextualizing the Employment Decisions of New Mothers’, *Qualitative Sociology* 20(2): 211–27.
- Weiss, R. (1994) *Learning from Strangers*. New York: Free Press.
- Wilson, W.J. (1996) *When Work Disappears: The World of the New Urban Poor*. New York: Knopf.
- Wilson, W.J. et al. (1987) *Urban Poverty and Family Life Survey of Chicago*, 1987 [computer file], 2nd ICPSR version. Chicago, IL: University of Chicago, Center for the Study of Urban Inequality/National Opinion Research Center [producers]. Ann Arbor, MI: Inter-university Consortium for Political and Social Research [distributor].
- Worsley, P. (1968) *The Trumpet Shall Sound*. New York: Schocken Books.
- in, R. (2002) *Case Study Research*. Thousand Oaks, CA: SAGE.
- Znaniecki, F. (1934) *The Method of Sociology*. New York: Farrar & Rinehart.

**MARIO LUIS SMALL** là Phó giáo sư về Xã hội học ở Đại học Chicago. Ông tập trung nghiên cứu các lĩnh vực như: tình trạng nghèo đói ở thành thị, những cộng đồng cư dân, sự bất bình đẳng xã hội và văn hóa, phương pháp nghiên cứu trường hợp. Ông là tác giả của các công trình *Villa Victoria: the Transformation of Social Capital in a Boston Barrio* (*Villa Victoria: Sự biến đổi của tư bản chủ nghĩa ở Boston Barrio*) (2004). Ông được nhận giải thưởng C. Wright Mills cho công trình này. Ngoài ra ông còn một số bài viết được xuất bản trên các tạp chí chuyên ngành như: *American Journal of Sociology*, *Annual Review of Sociology*, *Social Forces*, *Theory and Society*. Cuốn sách sắp xuất bản của ông: *Unanticipated Gains: Origins of Network Inequality in Every Life* (*Thu nhập bất ngờ: Nguồn gốc của sự bất bình đẳng trong mạng lưới của đời sống xã hội thường nhật*). Tác giả đã vận dụng các dữ liệu định tính và định lượng về các bà mẹ ở thành thị để xác minh xem các tổ chức xã hội đã có tác động thế nào đến các ưu thế mà họ có thể hưởng lợi từ những mạng lưới của họ. Địa chỉ: 1126 E. 59<sup>th</sup> Street, Chicago, IL 60637, USA.